

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH  
BINH DINH MINERALS  
JOINT STOCK COMPANY**  
-----

Số: 02/BC-HĐQT-BMC  
No: 02/BC-HĐQT-BMC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom – Happiness**  
-----

Gia Lai, ngày 29 tháng 01 năm 2026  
Gia Lai, January 29, 2026

## **BÁO CÁO**

### **REPORT**

**Tình hình quản trị công ty (Rút gọn)**  
**REPORT ON CORPORATE GOVERNANCE(SHORTTEN)**  
**2025**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch chứng khoán.

To: - The State Securities Commission;  
- The Stock Exchange.

- Tên công ty/Name of company: Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định/Binh Dinh Minerals Joint Stock Company

- Địa chỉ trụ sở chính/Address of head office: số 11 đường Hà Huy Tập, Phường Quy Nhơn Nam, Tỉnh Gia Lai/ 11 Ha Huy Tap Street, Quy Nhon Nam Ward, Gia Lai Province

- Điện thoại/Telephone: 0256.2240.025 Fax: Không có/No Email: [bimico@bimico.vn](mailto:bimico@bimico.vn)

- Vốn điều lệ/Charter capital: 123.926.300.000 đồng

- Mã chứng khoán/Stock symbol: BMC

- Mô hình quản trị công ty/Governance model:

+ Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc/ General Meeting of Shareholders, Board of Directors, Board of Supervisors, General Director.

- Về việc thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ: Đã thực hiện /The implementation of internal audit: Implemented.

### **I. Hoạt động của Đại hội đồng cổ đông/Activities of the General Meeting of Shareholders**

Vào ngày 09/05/2025, Công ty đã tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025. Đại hội đã thông qua kết quả sản xuất kinh doanh và phân phối lợi nhuận 2024, kế hoạch sản xuất kinh doanh 2025 và các vấn đề liên quan khác. Sau Đại hội, Công ty đã tiến hành công bố thông tin 24h Biên bản và Nghị quyết Đại hội theo các quy định hiện hành về công bố thông tin.

On May 9, 2025, the Company held the 2025 Annual General Meeting of Shareholders. The meeting approved the 2024 business results and profit distribution, the 2025 business plan, and other related matters. Following the meeting, the Company disclosed the Meeting Minutes and Resolutions within 24 hours in accordance with current information disclosure regulations.

Vào ngày 07/11/2025, Công ty đã tổ chức Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025. Đại hội đã thông qua kết quả bầu cử bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên của nhiệm kỳ 2022-2027. Sau Đại hội, Công ty đã tiến hành công bố thông tin 24h Biên bản và Nghị quyết Đại hội theo các quy định hiện hành về công bố thông tin.

On November 7, 2025, the Company held the Extraordinary General Meeting of Shareholders for the year 2025. The meeting approved the results of the supplementary election, replacing members of the Board of Directors and Supervisors for the term 2022-2027. After the meeting, the Company published the minutes and resolutions of the General Meeting within 24 hours, in accordance with current regulations on information disclosure.

| Stt/No. | Số Nghị quyết/Quyết định<br>Resolution/Decision No. | Ngày/Date | Nội dung/Content                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|---------|-----------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 01      | 10/NQ-ĐHĐCĐ-BMC                                     | 09/5/2025 | <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Thống nhất báo cáo tài chính năm 2024/<br/>Approval of the financial statements for the year 2024.</li> <li>2. Thống nhất phương án phân phối lợi nhuận của năm 2024, chia cổ tức và trích lập các quỹ năm 2024/<br/>Agreement on the distribution plan for the profits of 2024, dividend distribution, and fund allocations for 2024;</li> <li>3. Thống nhất phương hướng, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2025/<br/>Agreement on the direction and business production tasks for 2025;</li> <li>4. Thống nhất mức thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2025/<br/>Agreement on the remuneration level for the Board of Directors and the Board of Supervisory for 2025;</li> <li>5. Thống nhất tổng quỹ lương của toàn Công ty năm 2025/<br/>Agreement on the total salary</li> </ol> |

| Stt/No. | Số Nghị quyết/Quyết định<br>Resolution/Decision No. | Ngày/Date  | Nội dung/Content                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|---------|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|         |                                                     |            | <p>fund for the entire Company in 2025;</p> <p>6. Thống nhất quỹ tiền thưởng cho Ban quản lý điều hành năm 2025/ Agreement on the bonus fund for the management team for 2025;</p> <p>7. Thống nhất mức chi và ủy quyền cho HĐQT chi hỗ trợ kinh phí cho địa phương năm 2025/ Agreement on the expenditure level and authorization for the Board of Directors to allocate funding support for localities in 2025;</p> <p>8. Thống nhất phê duyệt, quyết định Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán phía Nam (AASCS) là tổ chức kiểm toán độc lập cho năm tài chính 2025/ Agreement to approve and decide that Southern Financial Consulting and Accounting Audit Company Limited (AASCS) is the independent auditing organization for the financial year 2025.</p> |
| 2       | 19/NQ-ĐHĐCĐ-BMC                                     | 07/11/2025 | <p>1. Chấp thuận Đơn từ nhiệm và thống nhất miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên với các cá nhân có tên sau:/ Approved the resignation letter and agreed to dismiss the following individuals from the Board of Directors and Supervisory Board:</p> <p>- Miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kì 2022-2027 đối với ông Cao Thái Định./ Dismissed Mr. Cao Thai Dinh as a member of the Board of Directors for the term 2022-2027.</p> <p>- Miễn nhiệm Kiểm soát viên nhiệm kì</p>                                                                                                                                                                                                                                                                           |

100  
CỘNG  
HÒA  
XÃ HỘI  
CHỦ NGHĨA  
LIÊN BANG  
VIỆT NAM

| Stt/No. | Số Nghị quyết/Quyết định<br>Resolution/Decision No. | Ngày/Date | Nội dung/Content                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|---------|-----------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|         |                                                     |           | <p>2022-2027 đối với bà Đinh Thị Thu Hương./ Dismissed Ms. Đinh Thị Thu Hương as a Supervisor for the term 2022-2027.</p> <p>2. Thống nhất kết quả bầu cử bầu bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên từ năm 2025 của nhiệm kỳ 2022-2027 Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định do Đại hội đồng cổ đông bầu ngày 07/11/2025, gồm các cá nhân có tên sau:/ Agreed on the results of the supplementary election and replacement of members of the Board of Directors and Supervisors for the term 2022-2027 of Binh Dinh Mineral Joint Stock Company, elected by the General Meeting of Shareholders on November 7, 2025, including the following individuals:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành viên Hội đồng quản trị: Bà Võ Thị Bích Hiền/ Member of the Board of Directors: Ms. Vo Thi Bich Hien.</li> <li>- Kiểm soát viên: Bà Nguyễn Thị Qui/ Supervisor: Ms. Nguyen Thi Qui.</li> </ul> |

## II. Hội đồng quản trị năm/Board of Directors:

1. Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT)/ Information about the members of the Board of Directors:

| Stt/No. | Thành viên<br>HĐQT/ Board<br>of Directors'<br>members | Chức vụ/Position (thành viên<br>HĐQT độc lập, TVHĐQT<br>không điều hành) Independent<br>members of the Board of<br>Directors, Non-executive<br>members of the Board of<br>Directors) | Ngày bắt đầu/không còn là<br>thành viên HĐQT/ HĐQT độc<br>lập<br>The date becoming/ceasing to<br>be the member of the Board of<br>Directors |                                            |
|---------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
|         |                                                       |                                                                                                                                                                                      | Ngày bổ nhiệm<br>Date of<br>appointment                                                                                                     | Ngày miễn<br>nhiệm<br>Date of<br>dismissal |
| 1       | Ông Lê Trung<br>Hậu<br>Mr. Le Trung<br>Hau            | Chủ tịch<br>Chairman                                                                                                                                                                 | 30/07/2022                                                                                                                                  |                                            |
| 2       | Ông Trần Cảnh<br>Thịnh<br>Mr. Tran Canh<br>Thinh      | Thành viên HĐQT<br>Board of Directors' member                                                                                                                                        | 30/07/2022                                                                                                                                  |                                            |
| 3       | Ông Huỳnh<br>Ngọc Bích<br>Mr. Huynh<br>Ngoc Bich      | Thành viên HĐQT<br>Board of Directors' member                                                                                                                                        | 30/07/2022                                                                                                                                  |                                            |
| 4       | Ông Cao Thái<br>Định<br>Mr. Cao Thai<br>Dinh          | Thành viên HĐQT<br>Board of Directors' member                                                                                                                                        | 30/07/2022                                                                                                                                  | 07/11/2025                                 |
| 5       | Ông Trần Hồ<br>Toại Nguyễn<br>Mr. Tran Ho             | Thành viên HĐQT<br>Board of Directors' member                                                                                                                                        | 30/07/2022                                                                                                                                  |                                            |

| Stt/No. | Thành viên HĐQT/ Board of Directors' members | Chức vụ/Position (thành viên HĐQT độc lập, TVHĐQT không điều hành) Independent members of the Board of Directors, Non-executive members of the Board of Directors) | Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT/ HĐQT độc lập<br>The date becoming/ceasing to be the member of the Board of Directors |                                      |
|---------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|
|         |                                              |                                                                                                                                                                    | Ngày bổ nhiệm<br>Date of appointment                                                                                            | Ngày miễn nhiệm<br>Date of dismissal |
|         | Toai Nguyen                                  |                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                 |                                      |
| 6       | Bà Võ Thị Bích Hiền<br>Ms. Vo Thi Bich Hien  | Thành viên HĐQT<br>Board of Directors' member                                                                                                                      | 07/11/2025                                                                                                                      |                                      |

2. Các cuộc họp HĐQT/Meetings of the Board of Directors:

| Stt No. | Thành viên HĐQT/ Board of Directors' member | Số buổi họp HĐQT tham dự/Number of meetings attended by Board of Directors | Tỷ lệ tham dự họp/ Attendance rate | Lý do không tham dự họp/Reasons for absence              |
|---------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 1       | Ông Lê Trung Hậu<br>Mr. Le Trung Hau        | 11/11                                                                      | 100%                               |                                                          |
| 2       | Ông Trần Cảnh Thịnh<br>Mr. Tran Canh Thinh  | 11/11                                                                      | 100%                               |                                                          |
| 3       | Ông Huỳnh Ngọc Bích<br>Mr. Huynh Ngoc Bich  | 11/11                                                                      | 100%                               |                                                          |
| 4       | Ông Cao Thái Định<br>Mr. Cao Thai Dinh      | 6/10                                                                       | 60%                                | Nghỉ hưu và được ĐHCĐ miễn nhiệm thành viên HĐQT từ ngày |

| Stt<br>No. | Thành viên HĐQT/ Board of<br>Directors' member     | Số buổi họp<br>HĐQT tham<br>dự/Number of<br>meetings attended<br>by Board of<br>Directors | Tỷ lệ tham<br>dự họp/<br>Attendance<br>rate | Lý do không tham<br>dự họp/Reasons<br>for absence                                                                                                                          |
|------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                    |                                                                                           |                                             | 07/11/2025/<br>Retired and was<br>relieved of the<br>position of Board<br>of Directors<br>member by the<br>General Meeting<br>of Shareholders<br>from November 7,<br>2025. |
| 5          | Ông Trần Hồ Toại Nguyên<br>Mr. Tran Ho Toai Nguyen | 11/11                                                                                     | 100%                                        |                                                                                                                                                                            |
| 6          | Bà Võ Thị Bích Hiền<br>Ms. Vo Thi Bich Hien        | 1/1                                                                                       | 100%                                        | TV HĐQT từ<br>07/11/2025/<br>Member of the<br>Board of Directors<br>from 11/07/2025                                                                                        |

3. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Giám đốc/Supervising the Board of Management by the Board of Directors:

Trong năm 2025, HĐQT đã tổ chức 11 cuộc họp, đề ra nhiều chủ trương, giải pháp nhằm thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh, cùng với Ban Tổng giám đốc điều hành của Công ty chỉ đạo thực hiện Nghị quyết và các chỉ tiêu của Đại hội đồng cổ đông đề ra./ In the of 2025, the Board of Directors held 11 meetings, proposing various policies and solutions to promote business production activities, along with the Executive Board of the Company directing the implementation of the resolutions and targets set by the General Meeting of Shareholders.

Hội đồng quản trị đã thực hiện đầy đủ quyền hạn của mình trong việc giám sát việc triển khai và tổ chức thực hiện các Nghị quyết của HĐQT, đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư XD CB của Tổng Giám đốc, thường xuyên kiểm tra tình hình, đôn đốc Công ty thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng quản trị, phối hợp với Ban điều hành kịp thời có các biện pháp phù hợp điều chỉnh hoạt động kinh doanh, chấn chỉnh, bổ sung, hoàn thiện các mặt quản lý trong công tác quản trị doanh nghiệp./ The Board of Directors fully exercised its authority in supervising the implementation and organization of the resolutions of the Board, assessing the level of completion of the production and business tasks and the investment in

construction of the General Director, regularly checking the situation, urging the Company to implement the resolutions of the Board of Directors, and coordinating with the Board of Management to timely take appropriate measures to adjust business activities, rectify, supplement, and improve management aspects in corporate governance.

4. Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị (nếu có)/Activities of the Board of Directors' subcommittees (If any): Không/Nil

5. Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị (Báo cáo năm) /Resolutions/Decisions of the Board of Directors (annual report):

| Stt<br>No. | Số Nghị quyết/ Quyết<br>định<br>Resolution/Decision<br>No. | Ngày<br>Date | Nội dung<br>Content                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Tỷ lệ thông<br>qua<br>Approval<br>rate |
|------------|------------------------------------------------------------|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 1          | 03/NQ-HĐQT-BMC                                             | 18/02/2025   | Thống nhất chốt danh sách cổ<br>đồng để triệu tập Đại hội<br>đồng cổ đông thường niên<br>năm 2025/ Approval of<br>finalizing the list of<br>shareholders to convene the<br>2025 Annual General<br>Meeting of Shareholders.                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 100%                                   |
| 2          | 04/NQ-HĐQT-BMC                                             | 11/03/2025   | - Thống nhất báo cáo của Ban<br>quản lý điều hành Công ty về<br>tình hình, kết quả hoạt động<br>sản xuất kinh doanh Quý IV<br>năm 2024 và năm 2024/<br>Approval of the report by the<br>Executive Management<br>Board on the performance<br>and results of business<br>operations in the fourth<br>Quarter 2024 and 2024.<br><br>- Thống nhất triệu tập họp<br>Đại hội đồng cổ đông thường<br>niên năm 2025 và địa điểm<br>họp/ Approval of the<br>convening of the 2025<br>Annual General Meeting of<br>Shareholders and its venue. | 100%                                   |
| 3          | 05/NQ-HĐQT-BMC                                             | 11/03/2025   | Thống nhất chương trình, nội<br>dung họp Đại hội đồng cổ<br>đồng thường niên 2025/                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 100%                                   |

| Stt<br>No. | Số Nghị quyết/ Quyết<br>định<br>Resolution/Decision<br>No. | Ngày<br>Date | Nội dung<br>Content                                                                                                                                             | Tỷ lệ thông<br>qua<br>Approval<br>rate |
|------------|------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
|            |                                                            |              | Approval of the agenda and content for the 2025 Annual General Meeting of Shareholders.                                                                         |                                        |
| 4          | 08/NQ-HĐQT-BMC                                             | 14/4/2025    | Thông nhất triệu tập Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 lần thứ 2/ Approval of the second 2025 Annual General Meeting of Shareholders.                   | 100%                                   |
| 5          | 09/NQ-HĐQT-BMC                                             | 29/4/2025    | Thông nhất thay đổi địa điểm tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2025/ Approval of the change of venue for the 2025 Annual General Meeting of Shareholders. | 100%                                   |
| 6          | 1.0/NQ-HĐQT-BMC                                            | 09/5/2025    | Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2025/ Resolutions for the 2025 Annual General Meetings of Shareholders.                                              | 100%                                   |
| 10         | 17/NQ-HĐQT-BMC                                             | 24/9/2025    | Thông nhất triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025/ Approval of the 2025 Extraordinary General Meeting of Shareholders.                          | 100%                                   |
| 11         | 18/NQ-HĐQT-BMC                                             | 17/10/2025   | Thông nhất triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025 lần thứ hai/ Approval of the second 2025 Extraordinary General Meeting of Shareholders.       | 100%                                   |

### III. Ban kiểm soát (Báo cáo năm)/Board of Supervisors (Annual report):

1. Thông tin về thành viên Ban Kiểm soát (BKS)/ Information about members of Board of Supervisors:

| Stt<br>No. | Thành viên BKS<br>Members of Board of Supervisors | Chức vụ<br>Position                                  | Ngày bắt đầu/không còn là thành viên BKS<br>The date becoming/ceasing to be the member of the Board of Supervisors | Trình độ chuyên môn<br>Qualification             |
|------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 1          | Bà Nguyễn Hồ Tường Vy<br>Ms. Nguyen Ho Tuong Vy   | Trưởng BKS<br>Head of the Board of Supervisors       | 30/07/2022                                                                                                         | Cử nhân Kế toán<br>Bachelor of Accounting        |
| 2          | Bà Nguyễn Thị Hải Vi<br>Ms. Nguyen Thi Hai Vi     | Thành viên BKS<br>Member of the Board of Supervisors | 30/07/2022                                                                                                         | Cử nhân Kế toán<br>Bachelor of Accounting        |
| 3          | Bà Đinh Thị Thu Hương<br>Ms. Đinh Thi Thu Huong   | Thành viên BKS<br>Member of the Board of Supervisors | 30/07/2022<br>/07/11/2025                                                                                          | Cử nhân Kế toán<br>Bachelor of Accounting        |
| 4          | Bà Nguyễn Thị Qui<br>Ms. Nguyen Thi Qui           | Thành viên BKS<br>Member of the Board of Supervisors | 07/11/2025                                                                                                         | Thạc sĩ kế toán<br>Master's degree in Accounting |

2. Cuộc họp của BKS /Meetings of Board of Supervisors

| Stt<br>No. | Thành viên BKS/ <i>Members of Board of Supervisors</i> | Số buổi họp tham dự<br><i>Number of meetings attended</i> | Tỷ lệ tham dự họp<br><i>Attendance rate</i> | Tỷ lệ biểu quyết<br><i>Voting rate</i> | Lý do không tham dự họp<br><i>Reasons for absence</i> |
|------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| 1          | Bà Nguyễn Hồ Tường Vy<br>Ms. Nguyen Ho Tuong Vy        | 2                                                         | 100%                                        | 100%                                   |                                                       |
| 2          | Bà Nguyễn Thị Hải Vi<br>Ms. Nguyen Thi Hai Vi          | 2                                                         | 100%                                        | 100%                                   |                                                       |

| Stt<br>No. | Thành viên BKS/ <i>Members<br/>of Board of Supervisors</i> | Số buổi họp<br>tham dự<br><i>Number of<br/>meetings<br/>attended</i> | Tỷ lệ tham<br>dự họp<br><i>Attendance<br/>rate</i> | Tỷ lệ biểu<br>quyết<br><i>Voting<br/>rate</i> | Lý do không<br>tham dự họp<br><i>Reasons for<br/>absence</i>                                                                                                                                       |
|------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3          | Bà Đinh Thị Thu Hương<br>Ms. Đinh Thị Thu Hương            | 2                                                                    | 100%                                               | 100%                                          | ĐHĐCĐ miễn<br>nhiệm thành<br>viên BKS từ<br>ngày<br>07/11/2025/ The<br>General<br>Meeting of<br>Shareholders<br>relieved the<br>member of the<br>Supervisory<br>Board from<br>November 7,<br>2025. |
| 4          | Bà Nguyễn Thị Qui<br>Ms. Nguyen Thi Qui                    | -                                                                    | -                                                  | -                                             | BKS từ<br>07/11/2025<br>Board of<br>Supervisors<br>from<br>11/07/2025                                                                                                                              |

3. Hoạt động giám sát của BKS với HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và cổ đông/*Supervising Board of Directors, Board of Management and shareholders by Board of Supervisors:*

Trong năm 2025 Ban kiểm soát tiến hành họp 02 lần để thực hiện việc kiểm tra tình hình kinh doanh và tình hình tài chính năm 2024 và quý 1 năm 2025 của Công ty./ In of 2025, the Supervisory Board held 2 meetings to review the business performance and financial situation of the Company for the year 2024 and the first quarter of 2025.

4. Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác/*The coordination among the Board of Supervisors, , the Board of Management, Board of Directors and other managers:*

Ban kiểm soát đã tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị và đưa ra những kiến nghị, đề xuất trong phạm vi quyền hạn của Ban kiểm soát./ The Supervisory Board participated in meetings of the Board of Directors and made recommendations and proposals within the scope of its authority.

5. Hoạt động khác của BKS (nếu có)/*Other activities of the Board of Supervisors (if any):*

Giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật nhà nước, Điều lệ Công ty, Nghị quyết đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết của Hội đồng quản trị Công ty./ Monitoring compliance with state legal regulations, the Company's Charter, resolutions of the General Meeting of Shareholders, and resolutions of the Company's Board of Directors.

#### IV. Ban điều hành/Board of Management

| STT<br>No. | Thành viên Ban điều hành/Members of Board of Management | Ngày tháng năm sinh<br>Date of birth | Trình độ chuyên môn<br>Qualification                               | Ngày bổ nhiệm/<br>miễn nhiệm thành viên Ban điều hành/<br>Date of appointment / dismissal of members of the Board of Management / |
|------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | Ông Trần Hồ Toại Nguyên<br>Mr. Tran Ho Toai Nguyen      | 24/06/1983                           | Cử nhân Quản trị Kinh doanh<br>Bachelor of Business Administration | 01/10/2023                                                                                                                        |
| 2          | Ông Trần Cảnh Thịnh<br>Mr. Tran Canh Thinh              | 20/03/1965                           | Cử nhân Luật<br>Bachelor of Law                                    | 17/03/2012                                                                                                                        |

#### V. Kế toán trưởng/Chief Accountant

| Họ và tên<br>Full name                     | Ngày tháng năm sinh<br>Date of birth | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ<br>Qualification | Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm<br>Date of appointment/ dismissal |
|--------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| Ông Huỳnh Ngọc Bích<br>Mr. Huynh Ngoc Bich | 15/06/1965                           | Cử nhân Kế toán<br>Bachelor of Accounting      | 09/11/2012                                                  |

#### VI. Đào tạo về quản trị công ty/Training courses on corporate governance:

Các khóa đào tạo về quản trị công ty mà các thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc điều hành, các cán bộ quản lý khác và Thư ký công ty đã tham gia theo quy định về quản trị công ty trong năm 2025: Không có/Training courses on corporate governance were involved by members of Board of Directors, the Board of Supervisors, Director (General Director), other managers and secretaries in accordance with regulations on corporate governance in 2025: Nil.

**VII. Danh sách về người có liên quan của công ty đại chúng (Báo cáo năm) và giao dịch của người có liên quan của công ty với chính Công ty/*The list of affiliated persons of the public company (Annual report) and transactions of affiliated persons of the Company***

**1. Danh sách về người có liên quan của công ty/*The list of affiliated persons of the Company***

| STT<br>No. | Tên tổ<br>chức/cá nhân<br>Name of<br>organiza-<br>tion/indi-<br>vidual                                 | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán (nếu<br>có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có)<br>Position<br>at the<br>Company (if<br>any) | Số Giấy NSH*, ngày cấp,<br>nơi cấp NSH No. *, date of<br>issue, place of issue | Địa chỉ trụ<br>sở chính/ Địa<br>chỉ liên hệ<br>Address | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>starting<br>to be<br>affiliated<br>person | Thời điểm<br>không<br>còn là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>ending to<br>be<br>affiliated<br>person | Lý do<br>Reasons | Mối quan hệ<br>liên quan với<br>công ty/<br>Relationship<br>with the<br>Company                                                                   |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | Văn phòng<br>Tỉnh ủy Bình<br>Định/<br>Provincial<br>Party<br>Committee<br>Office                       |                                                                                                      |                                                                                 | 672-QĐ/TU, 07/01/2000                                                          |                                                        | 30/07/2022                                                                                               |                                                                                                             |                  | Tổ chức sở<br>hữu trên 10%<br>số cổ phiếu<br>có quyền<br>biểu quyết/<br>Organization<br>holding more<br>than 10% of<br>the total<br>voting shares |
| 2          | Quỹ Đầu tư<br>Phát triển<br>tỉnh Bình<br>Định/ Bình<br>Dinh<br>Provincial<br>Development<br>Investment |                                                                                                      |                                                                                 | 1086 QĐ/UB, 08/05/1997,<br>Bình Định                                           |                                                        | 30/07/2022                                                                                               |                                                                                                             |                  |                                                                                                                                                   |

| STT No. | Tên tổ chức/cá nhân<br>Name of organization/individual | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)<br>Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có)<br>Position at the Company (if any) | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp NSH No. *, date of issue, place of issue | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ<br>Address | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan<br>Time of starting to be affiliated person | Thời điểm không còn là người có liên quan<br>Time of ending to be affiliated person | Lý do<br>Reasons | Mối quan hệ liên quan với công ty/<br>Relationship with the Company |
|---------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------|
|         | Fund                                                   |                                                                                 |                                                                  |                                                                          |                                                  |                                                                                     |                                                                                     |                  |                                                                     |
| 3       | Lê Trung Hậu                                           |                                                                                 | Chủ tịch/Thành viên HĐQT<br>Chairman/ Board of Directors' member |                                                                          |                                                  | 30/07/2022                                                                          |                                                                                     |                  | Chủ tịch HĐQT/<br>Board of Director's Chairman                      |
| 3.01    | Nguyễn Thị Thùy Giao                                   |                                                                                 |                                                                  |                                                                          |                                                  |                                                                                     |                                                                                     |                  | Vợ/ Wife                                                            |
| 3.02    | Lê Đình Tân                                            |                                                                                 |                                                                  |                                                                          |                                                  |                                                                                     |                                                                                     |                  | Con ruột/<br>Child                                                  |

| STT<br>No. | Tên tổ<br>chức/cá nhân<br>Name of<br>organiza-<br>tion/indi-<br>vidual | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán (nếu<br>có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có) Position<br>at the<br>Company (if<br>any) | Số Giấy NSH*, ngày cấp,<br>nơi cấp NSH No.*, date of<br>issue, place of issue | Địa chỉ trụ<br>sở chính/ Địa<br>chỉ liên hệ<br>Address | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>starting<br>to be<br>affiliated<br>person | Thời điểm<br>không<br>còn là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>ending to<br>be<br>affiliated<br>person | Lý do<br>Reasons | Mối quan hệ<br>liên quan với<br>công ty/<br>Relationship<br>with the<br>Company |
|------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 3.03       | Lê Thị Thùy<br>Dương                                                   |                                                                                                      |                                                                              |                                                                               |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Con ruột/<br>Child                                                              |
| 3.04       | Nguyễn Thị<br>Hà                                                       |                                                                                                      |                                                                              |                                                                               |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Mẹ<br>ruột/Mother                                                               |
| 3.05       | Lê Trung<br>Việt                                                       |                                                                                                      |                                                                              |                                                                               |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Em ruột/<br>Sibling                                                             |
| 3.06       | Lê Trung<br>Hung                                                       |                                                                                                      |                                                                              |                                                                               |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Em ruột/<br>Sibling                                                             |
| 3.07       | Lê Trung<br>Hoàng                                                      |                                                                                                      |                                                                              |                                                                               |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Em ruột/<br>Sibling                                                             |
| 3.08       | Lê Thị Ngọc                                                            |                                                                                                      |                                                                              |                                                                               |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Em ruột/<br>Sibling                                                             |

| STT<br>No. | Tên tổ<br>chức/cá nhân<br>Name of<br>organiza-<br>tion/indi-<br>vidual | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán (nếu<br>có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có)<br>Position<br>at the<br>Company (if<br>any) | Số Giấy NSH*, ngày cấp,<br>nơi cấp NSH No.*, date of<br>issue, place of issue | Địa chỉ trụ<br>sở chính/ Địa<br>chỉ liên hệ<br>Address | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>starting<br>to be<br>affiliated<br>person | Thời điểm<br>không<br>còn là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>ending to<br>be<br>affiliated<br>person | Lý do<br>Reasons | Mối quan hệ<br>liên quan với<br>công ty/<br>Relationship<br>with the<br>Company |
|------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
|            | Nữ                                                                     |                                                                                                      |                                                                                 |                                                                               |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Sibling                                                                         |
| 3.09       | Lưu Nguyễn<br>Ý Nhi                                                    |                                                                                                      |                                                                                 |                                                                               |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Con dâu/<br>Daughter-in-<br>law                                                 |
| 3.10       | Huỳnh Thị<br>Loan                                                      |                                                                                                      |                                                                                 |                                                                               |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Em dâu<br>/Sister in law                                                        |
| 3.11       | Nguyễn Thị<br>Hồng Phúc                                                |                                                                                                      |                                                                                 |                                                                               |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Em dâu<br>/Sister in law                                                        |
| 3.12       | Nguyễn Thị<br>Mỹ Chi                                                   |                                                                                                      |                                                                                 |                                                                               |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Em dâu<br>/Sister in law                                                        |
| 3.13       | Nguyễn<br>Minh Hoàng                                                   |                                                                                                      |                                                                                 |                                                                               |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Em rể/<br>Brother in                                                            |

| STT<br>No. | Tên tổ<br>chức/cá nhân<br>Name of<br>organiza<br>tion/indi<br>vidual                     | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán (nếu<br>có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có)<br>Position<br>at the<br>Company (if<br>any) | Số Giấy NSH*, ngày cấp,<br>nơi cấp NSH No. *, date of<br>issue, place of issue | Địa chỉ trụ<br>sở chính/ Địa<br>chỉ liên hệ<br>Address | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>starting<br>to be<br>affiliated<br>person | Thời điểm<br>không<br>còn là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>ending to<br>be<br>affiliated<br>person | Lý do<br>Reasons | Mối quan hệ<br>liên quan với<br>công ty/<br>Relationship<br>with the<br>Company                                                                                                                              |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            | Phượng Vũ                                                                                |                                                                                                      |                                                                                 |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | law                                                                                                                                                                                                          |
| 3.14       | Quỹ Đầu tư<br>phát triển<br>Bình Định/<br>Bình Định<br>Development<br>Consulting<br>Fund |                                                                                                      |                                                                                 | 1086 QĐ/UB, 08/05/1997,<br>Bình Định                                           |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Ông Lê<br>Trung Hậu là<br>người đại<br>diện vốn của<br>Quỹ Đầu tư<br>phát triển<br>Bình Định/<br>Mr. Le Trung<br>Hau is the<br>capital<br>representative<br>of the Binh<br>Dinh<br>Development<br>Investment |

| STT<br>No. | Tên tổ<br>chức/cá nhân<br>Name of<br>organiza<br>tion/indi<br>vidual | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán (nếu<br>có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có) Position<br>at the<br>Company (if<br>any) | Số Giấy NSH*, ngày cấp,<br>nơi cấp NSH No. *, date of<br>issue, place of issue | Địa chỉ trụ<br>sở chính/ Địa<br>chỉ liên hệ<br>Address | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>starting<br>to be<br>affiliated<br>person | Thời điểm<br>không<br>còn là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>ending to<br>be<br>affiliated<br>person | Lý do<br>Reasons                                                                                                                                                       | Mối quan hệ<br>liên quan với<br>công ty/<br>Relationship<br>with the<br>Company |
|------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                      |                                                                                                      |                                                                              |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                                                                                                                                                                        | Fund                                                                            |
| 4          | Cao Thái<br>Định                                                     |                                                                                                      | Thành viên<br>HĐQT<br>/ Board of<br>Directors'<br>member                     |                                                                                |                                                        | 30/07/2022<br>2                                                                                          | 07/11/2022<br>5                                                                                             | Nghỉ hưu<br>và được<br>ĐHĐCĐ<br>miễn<br>nhiệm<br>thành viên<br>HĐQT từ<br>ngày<br>07/11/2022<br>5/ Retired<br>and was<br>relieved of<br>the<br>position of<br>Board of | Thành viên<br>HĐQT/<br>Board of<br>Directors'<br>member                         |

| STT<br>No. | Tên tổ<br>chức/cá nhân<br>Name of<br>organiza<br>tion/indi<br>vidual | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán (nếu<br>có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có)<br>Position<br>at the<br>Company (if<br>any) | Số Giấy NSH*, ngày cấp,<br>nơi cấp NSH No. *, date of<br>issue, place of issue | Địa chỉ trụ<br>sở chính/ Địa<br>chỉ liên hệ<br>Address | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>starting<br>to be<br>affiliated<br>person | Thời điểm<br>không<br>còn là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>ending to<br>be<br>affiliated<br>person | Lý do<br>Reasons                                                                                        | Mối quan hệ<br>liên quan với<br>công ty/<br>Relationship<br>with the<br>Company |
|------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                      |                                                                                                      |                                                                                 |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             | Directors<br>member<br>by the<br>General<br>Meeting of<br>Sharehold<br>ers from<br>November<br>7, 2025. |                                                                                 |
| 4.01       | Cao Chín                                                             |                                                                                                      |                                                                                 |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                                                                                                         | Cha<br>ruột/Father                                                              |
| 4.02       | Nguyễn Thị<br>Cầm Tú                                                 |                                                                                                      |                                                                                 |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                                                                                                         | Vợ/ Wife                                                                        |
| 4.03       | Cao Anh                                                              |                                                                                                      |                                                                                 |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                                                                                                         | Con ruột/<br>Son                                                                |

| STT<br>No. | Tên tổ<br>chức/cá nhân<br>Name of<br>organiza-<br>tion/indi-<br>vidual | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán (nếu<br>có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có) Position<br>at the<br>Company (if<br>any) | Số Giấy NSH*, ngày cấp,<br>nơi cấp NSH No. *, date of<br>issue, place of issue | Địa chỉ trụ<br>sở chính/ Địa<br>chỉ liên hệ<br>Address | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>starting<br>to be<br>affiliated<br>person | Thời điểm<br>không<br>còn là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>ending to<br>be<br>affiliated<br>person | Lý do<br>Reasons | Mối quan hệ<br>liên quan với<br>công ty/<br>Relationship<br>with the<br>Company |
|------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
|            | Dũng                                                                   |                                                                                                      |                                                                              |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Child                                                                           |
| 4.04       | Cao Minh<br>Hằng                                                       |                                                                                                      |                                                                              |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Con ruột/<br>Child                                                              |
| 4.05       | Cao Minh<br>Nghĩa                                                      |                                                                                                      |                                                                              |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Anh ruột/<br>Sibling                                                            |
| 4.06       | Cao Thị Kim<br>Yến                                                     |                                                                                                      |                                                                              |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Em ruột/<br>Sibling                                                             |
| 4.07       | Cao Thị Kim<br>Phượng                                                  |                                                                                                      |                                                                              |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Em ruột/<br>Sibling                                                             |
| 4.08       | Cao Phương<br>Thảo                                                     |                                                                                                      |                                                                              |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Em ruột/<br>Sibling                                                             |

| STT<br>No. | Tên tổ<br>chức/cá nhân<br>Name of<br>organiza-<br>tion/indi-<br>vidual | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán (nếu<br>có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có) Position<br>at the<br>Company (if<br>any) | Số Giấy NSH*, ngày cấp,<br>nơi cấp NSH No.*, date of<br>issue, place of issue | Địa chỉ trụ<br>sở chính/ Địa<br>chỉ liên hệ<br>Address | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>starting<br>to be<br>affiliated<br>person | Thời điểm<br>không<br>còn là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>ending to<br>be<br>affiliated<br>person | Lý do<br>Reasons | Mối quan hệ<br>liên quan với<br>công ty/<br>Relationship<br>with the<br>Company |
|------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 4.09       | Nguyễn Thị<br>Thuộc                                                    |                                                                                                      |                                                                              |                                                                               |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Mẹ vợ/<br>Mother in<br>law                                                      |
| 4.10       | Lê Văn Bé                                                              |                                                                                                      |                                                                              |                                                                               |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Anh rể/<br>Brother in<br>law                                                    |
| 4.11       | Nguyễn Thị<br>Thúy Diễm                                                |                                                                                                      |                                                                              |                                                                               |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Chị dâu/<br>Sister in law                                                       |
| 4.12       | Võ Minh<br>Thứ                                                         |                                                                                                      |                                                                              |                                                                               |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Em<br>rể/Brother in<br>law                                                      |
| 4.13       | Phan Hữu                                                               |                                                                                                      |                                                                              |                                                                               |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Em<br>rể/in/Brother                                                             |

| STT<br>No. | Tên tổ<br>chức/cá nhân<br>Name of<br>organiza<br>tion/indi<br>vidual                          | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán (nếu<br>có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có)<br>Position<br>at the<br>Company (if<br>any) | Số Giấy NSH*, ngày cấp,<br>nơi cấp NSH No. *, date of<br>issue, place of issue | Địa chỉ trụ<br>sở chính/ Địa<br>chỉ liên hệ<br>Address | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>starting<br>to be<br>affiliated<br>person | Thời điểm<br>không<br>còn là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>ending to<br>be<br>affiliated<br>person | Lý do<br>Reasons | Mối quan hệ<br>liên quan với<br>công ty/<br>Relationship<br>with the<br>Company                                                                 |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            | Nam                                                                                           |                                                                                                      |                                                                                 |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | in law                                                                                                                                          |
| 4.14       | Nguyễn Hữu<br>Nghĩa                                                                           |                                                                                                      |                                                                                 |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Em rể/<br>Brother in<br>law                                                                                                                     |
| 4.15       | Văn phòng<br>Tỉnh Ủy<br>Bình Định/<br>Bình Định<br>Provincial<br>Party<br>Committee<br>Office |                                                                                                      |                                                                                 | 672-QĐ/TU, 07/01/2000                                                          |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Ông Cao<br>Thái Định là<br>người đại<br>diện vốn của<br>Văn phòng<br>Tỉnh Ủy Bình<br>Định tại<br>BMC/ Mr.<br>Cao Thai<br>Dinh is the<br>capital |

| STT<br>No. | Tên tổ<br>chức/cá nhân<br>Name of<br>organiza-<br>tion/indi-<br>vidual | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán (nếu<br>có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có) Position<br>at the<br>Company (if<br>any) | Số Giấy NSH*, ngày cấp,<br>nơi cấp NSH No. *, date of<br>issue, place of issue | Địa chỉ trụ<br>sở chính/ Địa<br>chỉ liên hệ<br>Address | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>starting<br>to be<br>affiliated<br>person | Thời điểm<br>không<br>còn là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>ending to<br>be<br>affiliated<br>person | Lý do<br>Reasons | Mối quan hệ<br>liên quan với<br>công ty/<br>Relationship<br>with the<br>Company               |
|------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                        |                                                                                                      |                                                                              |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | representative<br>of the Binh<br>Dinh<br>Provincial<br>Party<br>Committee<br>Office at<br>BMC |
| 5          | Trần Cảnh<br>Thịnh                                                     | 008C560238                                                                                           | Thành viên<br>HĐQT<br>Board of<br>Directors'<br>member                       |                                                                                |                                                        | 30/07/2022                                                                                               |                                                                                                             |                  | Thành viên<br>HĐQT/<br>Board of<br>Directors'<br>member                                       |
| 5.01       | Nguyễn Thị                                                             | 008C990841                                                                                           |                                                                              |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Vợ/ Wife                                                                                      |

| STT<br>No. | Tên tổ<br>chức/cá nhân<br>Name of<br>organiza-<br>tion/indi-<br>vidual | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán (nếu<br>có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có)<br>Position<br>at the<br>Company (if<br>any) | Số Giấy NSH*, ngày cấp,<br>nơi cấp NSH No. *, date of<br>issue, place of issue | Địa chỉ trụ<br>sở chính/ Địa<br>chỉ liên hệ<br>Address | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>starting<br>to be<br>affiliated<br>person | Thời điểm<br>không<br>còn là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>ending to<br>be<br>affiliated<br>person | Lý do<br>Reasons | Mối quan hệ<br>liên quan với<br>công ty/<br>Relationship<br>with the<br>Company |
|------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
|            | Kim Nhật                                                               |                                                                                                      |                                                                                 |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  |                                                                                 |
| 5.02       | Trần Nhật<br>Trường                                                    |                                                                                                      |                                                                                 |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Con ruột/<br>Child                                                              |
| 5.03       | Trần Nhật<br>Tân                                                       |                                                                                                      |                                                                                 |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Con ruột/<br>Child                                                              |
| 5.04       | Trần Cảnh<br>Hung                                                      |                                                                                                      |                                                                                 |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Anh<br>ruột/Sibling                                                             |
| 5.05       | Trần Thị<br>Thúy Ái                                                    |                                                                                                      |                                                                                 |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Chị ruột/<br>Sibling                                                            |
| 5.06       | Hoàng<br>Thanh Bình                                                    |                                                                                                      |                                                                                 |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Con rể/ Child<br>in law                                                         |

| STT<br>No. | Tên tổ<br>chức/cá nhân<br>Name of<br>organiza-<br>tion/indi-<br>vidual | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán (nếu<br>có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có) Position<br>at the<br>Company (if<br>any) | Số Giấy NSH*, ngày cấp,<br>nơi cấp NSH No.*, date of<br>issue, place of issue | Địa chỉ trụ<br>sở chính/ Địa<br>chỉ liên hệ<br>Address | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>starting<br>to be<br>affiliated<br>person | Thời điểm<br>không<br>còn là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>ending to<br>be<br>affiliated<br>person | Lý do<br>Reasons | Mối quan hệ<br>liên quan với<br>công ty/<br>Relationship<br>with the<br>Company |
|------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 5.07       | Trần Xuân<br>Quang                                                     |                                                                                                      |                                                                              |                                                                               |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Anh rể/<br>Brother in<br>law                                                    |
| 5.08       | Nguyễn Thị<br>Tuyệt An                                                 |                                                                                                      |                                                                              |                                                                               |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Chị dâu/<br>Sister in law                                                       |
| 6          | Huỳnh Ngọc<br>Bích                                                     |                                                                                                      | Thành viên<br>HĐQT<br>Board of<br>Directors'<br>member                       |                                                                               |                                                        | 30/07/2022                                                                                               |                                                                                                             |                  | Thành viên<br>HĐQT/<br>Board of<br>Directors'<br>member                         |
| 6.01       | Nguyễn Thị<br>Hạnh                                                     |                                                                                                      |                                                                              |                                                                               |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Vợ/ Wife                                                                        |

| STT<br>No. | Tên tổ<br>chức/cá nhân<br>Name of<br>organization/individual | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán (nếu<br>có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có)<br>Position<br>at the<br>Company (if<br>any) | Số Giấy NSH*, ngày cấp,<br>nơi cấp NSH No. *, date of<br>issue, place of issue | Địa chỉ trụ<br>sở chính/ Địa<br>chỉ liên hệ<br>Address | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>starting<br>to be<br>affiliated<br>person | Thời điểm<br>không<br>còn là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>ending to<br>be<br>affiliated<br>person | Lý do<br>Reasons | Mối quan hệ<br>liên quan với<br>công ty/<br>Relationship<br>with the<br>Company |
|------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 6.02       | Huỳnh Thị<br>Minh Nguyệt                                     |                                                                                                      |                                                                                 |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Con ruột/<br>Child                                                              |
| 6.03       | Huỳnh Thị<br>Minh Ngọc                                       |                                                                                                      |                                                                                 |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Con ruột/<br>Child<br>(SN2007)                                                  |
| 6.04       | Huỳnh Ngọc<br>Nam                                            |                                                                                                      |                                                                                 |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Con ruột/<br>Child                                                              |
| 6.05       | Huỳnh Thị<br>Ngọc Nuôi                                       |                                                                                                      |                                                                                 |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Chị<br>ruột/Sibling                                                             |
| 6.06       | Kim Thị<br>Mận                                               |                                                                                                      |                                                                                 |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Mẹ vợ/<br>Mother in<br>law                                                      |

| STT<br>No. | Tên tổ<br>chức/cá nhân<br>Name of<br>organiza-<br>tion/indi-<br>vidual | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán (nếu<br>có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có) Position<br>at the<br>Company (if<br>any)                               | Số Giấy NSH*, ngày cấp,<br>nơi cấp NSH No. *, date of<br>issue, place of issue | Địa chỉ trụ<br>sở chính/ Địa<br>chỉ liên hệ<br>Address | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>starting<br>to be<br>affiliated<br>person | Thời điểm<br>không<br>còn là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>ending to<br>be<br>affiliated<br>person | Lý do<br>Reasons | Mối quan hệ<br>liên quan với<br>công ty/<br>Relationship<br>with the<br>Company                          |
|------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7          | Trần Hồ<br>Toại Nguyên                                                 |                                                                                                      | Thành viên<br>HĐQT kiêm<br>Tổng Giám<br>đốc<br>Board of<br>Directors'<br>member and<br>General<br>Director |                                                                                |                                                        | 30/07/2022                                                                                               |                                                                                                             |                  | Thành viên<br>HĐQT kiêm<br>Tổng Giám<br>đốc/ Board of<br>Directors'<br>member and<br>General<br>Director |
| 7.01       | Hồ Thị Mỹ<br>Nữ                                                        |                                                                                                      |                                                                                                            |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Vợ/Wife                                                                                                  |
| 7.02       | Trần Hồ<br>Kim Ngân                                                    |                                                                                                      |                                                                                                            |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Con/Child                                                                                                |

| STT<br>No. | Tên tổ<br>chức/cá nhân<br>Name of<br>organiza-<br>tion/indi-<br>vidual | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán (nếu<br>có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có) Position<br>at the<br>Company (if<br>any) | Số Giấy NSH*, ngày cấp,<br>nơi cấp NSH No. *, date of<br>issue, place of issue | Địa chỉ trụ<br>sở chính/ Địa<br>chỉ liên hệ<br>Address | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>starting<br>to be<br>affiliated<br>person | Thời điểm<br>không<br>còn là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>ending to<br>be<br>affiliated<br>person | Lý do<br>Reasons | Mối quan hệ<br>liên quan với<br>công ty/<br>Relationship<br>with the<br>Company |
|------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 7.03       | Trần Trí<br>Nhân                                                       |                                                                                                      |                                                                              |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Con/Child                                                                       |
| 7.04       | Trần Công<br>Quyền                                                     |                                                                                                      |                                                                              |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Cha<br>ruột/Father                                                              |
| 7.05       | Hồ Thanh<br>Tùng                                                       |                                                                                                      |                                                                              |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Cha<br>vợ/Father-in-<br>law                                                     |
| 7.06       | Nguyễn Thị<br>Bà                                                       |                                                                                                      |                                                                              |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Mẹ<br>vợ/Mother-<br>in-law                                                      |
| 7.07       | Trần Thị Phi<br>Yến                                                    |                                                                                                      |                                                                              |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Chị<br>ruột/Sibling                                                             |

| STT<br>No. | Tên tổ<br>chức/cá nhân<br>Name of<br>organiza-<br>tion/indi-<br>vidual | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán (nếu<br>có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có) Position<br>at the<br>Company (if<br>any) | Số Giấy NSH*, ngày cấp,<br>nơi cấp NSH No.*, date of<br>issue, place of issue | Địa chỉ trụ<br>sở chính/ Địa<br>chỉ liên hệ<br>Address | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>starting<br>to be<br>affiliated<br>person | Thời điểm<br>không<br>còn là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>ending to<br>be<br>affiliated<br>person | Lý do<br>Reasons | Mối quan hệ<br>liên quan với<br>công ty/<br>Relationship<br>with the<br>Company |
|------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 7.08       | Nguyễn<br>Xuân Vinh                                                    |                                                                                                      |                                                                              |                                                                               |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Anh<br>vợ/Brother-<br>in-law                                                    |
| 7.09       | Trần Thị<br>Kiều Oanh                                                  |                                                                                                      |                                                                              |                                                                               |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Chị<br>ruột/Sibling                                                             |
| 7.10       | Võ Văn Tiên                                                            |                                                                                                      |                                                                              |                                                                               |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Anh<br>vợ/Brother-<br>in-law                                                    |
| 7.11       | Trần Thị<br>Kim Cúc                                                    |                                                                                                      |                                                                              |                                                                               |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Chị<br>ruột/Sibling                                                             |
| 7.12       | Lê Đình<br>Hoan                                                        |                                                                                                      |                                                                              |                                                                               |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Anh<br>vợ/Brother-                                                              |



| STT<br>No. | Tên tổ<br>chức/cá nhân<br>Name of<br>organiza-<br>tion/indi-<br>vidual | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán (nếu<br>có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có) Position<br>at the<br>Company (if<br>any) | Số Giấy NSH*, ngày cấp,<br>nơi cấp NSH No. *, date of<br>issue, place of issue | Địa chỉ trụ<br>sở chính/ Địa<br>chỉ liên hệ<br>Address | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>starting<br>to be<br>affiliated<br>person | Thời điểm<br>không<br>còn là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>ending to<br>be<br>affiliated<br>person | Lý do<br>Reasons                                                                   | Mối quan hệ<br>liên quan với<br>công ty/<br>Relationship<br>with the<br>Company |
|------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                        |                                                                                                      |                                                                              |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                                                                                    | in-law                                                                          |
| 7.13       | Trần Thị<br>Kim Ngọc                                                   |                                                                                                      |                                                                              |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                                                                                    | Em ruột<br>/Sibling                                                             |
| 7.14       | Phan Ngọc<br>Thao                                                      |                                                                                                      |                                                                              |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                                                                                    | Em rể<br>/Brother-in-<br>law                                                    |
| 8          | Võ Thị Bích<br>Hiền                                                    |                                                                                                      | Thành viên<br>HĐQT<br>Board of<br>Directors'<br>member                       |                                                                                |                                                        | 07/11/202<br>5                                                                                           |                                                                                                             | TV HĐQT<br>từ<br>07/11/202<br>5/ Member<br>of the<br>Board of<br>Directors<br>from | Thành viên<br>HĐQT kiêm<br>Tổng Giám<br>đốc/ Board of<br>Director'              |

| STT<br>No. | Tên tổ<br>chức/cá nhân<br>Name of<br>organiza-<br>tion/indi-<br>vidual | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán (nếu<br>có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có)<br>Position<br>at the<br>Company (if<br>any) | Số Giấy NSH*, ngày cấp,<br>nơi cấp NSH No. *, date of<br>issue, place of issue | Địa chỉ trụ<br>sở chính/ Địa<br>chỉ liên hệ<br>Address | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>starting<br>to be<br>affiliated<br>person | Thời điểm<br>không<br>còn là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>ending to<br>be<br>affiliated<br>person | Lý do<br>Reasons | Mối quan hệ<br>liên quan với<br>công ty/<br>Relationship<br>with the<br>Company |
|------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                        |                                                                                                      |                                                                                 |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             | 11/07/2025       |                                                                                 |
| 8.1        | Trần Thanh<br>Hoàng                                                    |                                                                                                      |                                                                                 |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Chồng/<br>Husband                                                               |
| 8.2        | Đinh Thị<br>Bích Nhung                                                 |                                                                                                      |                                                                                 |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Mẹ ruột/<br>Mother                                                              |
| 8.3        | Võ Văn<br>Hùng                                                         |                                                                                                      |                                                                                 |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Cha ruột/<br>Father                                                             |
| 8.4        | Trần Đình<br>Thanh                                                     |                                                                                                      |                                                                                 |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Con/ còn<br>nhỏ/Child                                                           |
| 8.5        | Trần Đình<br>Nguyễn                                                    |                                                                                                      |                                                                                 |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Con/còn nhỏ<br>Child                                                            |

| STT<br>No. | Tên tổ<br>chức/cá nhân<br>Name of<br>organiza-<br>tion/indi-<br>vidual | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán (nếu<br>có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có)<br>Position<br>at the<br>Company (if<br>any) | Số Giấy NSH*, ngày cấp,<br>nơi cấp NSH No. *, date of<br>issue, place of issue | Địa chỉ trụ<br>sở chính/ Địa<br>chỉ liên hệ<br>Address | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>starting<br>to be<br>affiliated<br>person | Thời điểm<br>không<br>còn là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>ending to<br>be<br>affiliated<br>person | Lý do<br>Reasons | Mối quan hệ<br>liên quan với<br>công ty/<br>Relationship<br>with the<br>Company                                          |
|------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 8.6        | Trần Ngọc<br>Ánh                                                       |                                                                                                      |                                                                                 |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Cha chồng<br>(mất)/ Father<br>husband die                                                                                |
| 8.7        | Tạ Thị Tuấn                                                            |                                                                                                      |                                                                                 |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Mẹ chồng/<br>Mother-in-<br>law                                                                                           |
| 8.8        | Công ty CP<br>Thực phẩm<br>XNK Lam<br>Son/<br>Lamson<br>Fimexco        |                                                                                                      | Tổ chức có<br>liên quan/<br>Related<br>organisation                             | 4100259620, 22/7/2025                                                          |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Võ Thị Bích<br>Hiền là Phó<br>Chủ tịch<br>HĐQT/ Ms.<br>Vo Thi Bich<br>Hien is the<br>Vice<br>Chairman of<br>the Board of |

| STT<br>No. | Tên tổ<br>chức/cá nhân<br>Name of<br>organiza-<br>tion/indi-<br>vidual           | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán (nếu<br>có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có) Position<br>at the<br>Company (if<br>any) | Số Giấy NSH*, ngày cấp,<br>nơi cấp NSH No. *, date of<br>issue, place of issue | Địa chỉ trụ<br>sở chính/ Địa<br>chỉ liên hệ<br>Address | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>starting<br>to be<br>affiliated<br>person | Thời điểm<br>không<br>còn là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>ending to<br>be<br>affiliated<br>person | Lý do<br>Reasons | Mối quan hệ<br>liên quan với<br>công ty/<br>Relationship<br>with the<br>Company                                                       |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                                  |                                                                                                      |                                                                              |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Directors                                                                                                                             |
| 8.9        | Công ty CP<br>Du lịch Sài<br>Gòn – Quy<br>Nhơn/ Sai<br>Gon - Qui<br>Nhon Tourist |                                                                                                      | Tổ chức có<br>liên quan/<br>Related<br>organisation                          | 4100480452, 16/7/2025                                                          |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Võ Thị Bích<br>Hiền là Phó<br>Chủ tịch<br>HĐQT/ Ms.<br>Vo Thi Bich<br>Hien is the<br>Vice<br>Chairman of<br>the Board of<br>Directors |
| 9          | Nguyễn Hồ<br>Tường Vy                                                            |                                                                                                      | Trưởng Ban<br>Kiểm soát<br>Head of the                                       |                                                                                |                                                        | 30/07/2022                                                                                               |                                                                                                             |                  | Trưởng Ban<br>Kiểm soát<br>Head of the                                                                                                |

| STT<br>No. | Tên tổ<br>chức/cá nhân<br>Name of<br>organiza-<br>tion/indi-<br>vidual | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán (nếu<br>có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có)<br>Position<br>at the<br>Company (if<br>any) | Số Giấy NSH*, ngày cấp,<br>nơi cấp NSH No. *, date of<br>issue, place of issue | Địa chỉ trụ<br>sở chính/ Địa<br>chỉ liên hệ<br>Address | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>starting<br>to be<br>affiliated<br>person | Thời điểm<br>không<br>còn là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>ending to<br>be<br>affiliated<br>person | Lý do<br>Reasons | Mối quan hệ<br>liên quan với<br>công ty/<br>Relationship<br>with the<br>Company |
|------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                        |                                                                                                      | Supervisors                                                                     |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Supervisors                                                                     |
| 9.01       | Nguyễn Văn<br>Mình                                                     |                                                                                                      |                                                                                 |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Cha ruột/<br>Father                                                             |
| 9.02       | Hồ Thị Sông<br>Hương                                                   |                                                                                                      |                                                                                 |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Mẹ ruột/<br>Mother                                                              |
| 9.03       | Nguyễn Hồ<br>Tường Vân                                                 |                                                                                                      |                                                                                 |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Em<br>ruột/Sibling                                                              |
| 9.04       | Nguyễn<br>Mình Trọng                                                   |                                                                                                      |                                                                                 |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Chồng/<br>Husband                                                               |

| STT<br>No. | Tên tổ<br>chức/cá nhân<br>Name of<br>organiza-<br>tion/indi-<br>vidual | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán (nếu<br>có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có) Position<br>at the<br>Company (if<br>any) | Số Giấy NSH*, ngày cấp,<br>nơi cấp NSH No. *, date of<br>issue, place of issue | Địa chỉ trú<br>sở chính/ Địa<br>chỉ liên hệ<br>Address | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>starting<br>to be<br>affiliated<br>person | Thời điểm<br>không<br>còn là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>ending to<br>be<br>affiliated<br>person | Lý do<br>Reasons | Mối quan hệ<br>liên quan với<br>công ty/<br>Relationship<br>with the<br>Company |
|------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 9.05       | Nguyễn Thị<br>Ngọc Thanh                                               |                                                                                                      |                                                                              |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Mẹ chồng/<br>Mother in<br>law                                                   |
| 9.06       | Nguyễn Văn<br>Trang                                                    |                                                                                                      |                                                                              |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Cha chồng/<br>Father in law                                                     |
| 10         | Nguyễn Thị<br>Hải Vi                                                   | 008C513486                                                                                           | Thành viên<br>Ban Kiểm<br>soát<br>Member of<br>the Board of<br>Supervisors   |                                                                                |                                                        | 30/07/2022                                                                                               |                                                                                                             |                  | Kiểm soát<br>viên/ Board<br>of<br>Supervisors'<br>member                        |
| 10.01      | Nguyễn Thị<br>Bích Hương                                               | 008C560338                                                                                           |                                                                              |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Mẹ ruột/<br>Mother                                                              |

| STT<br>No. | Tên tổ<br>chức/cá nhân<br>Name of<br>organiza-<br>tion/indi-<br>vidual | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán (nếu<br>có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có) Position<br>at the<br>Company (if<br>any) | Số Giấy NSH*, ngày cấp,<br>nơi cấp NSH No. *, date of<br>issue, place of issue | Địa chỉ trụ<br>sở chính/ Địa<br>chỉ liên hệ<br>Address | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>starting<br>to be<br>affiliated<br>person | Thời điểm<br>không<br>còn là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>ending to<br>be<br>affiliated<br>person | Lý do<br>Reasons                                                          | Mối quan hệ<br>liên quan với<br>công ty/<br>Relationship<br>with the<br>Company |
|------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 10.02      | Thân Trọng<br>Công                                                     | 008C990158                                                                                           |                                                                              |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                                                                           | Chồng/<br>Husband                                                               |
| 10.03      | Thân<br>Nguyễn<br>Minh Thu                                             |                                                                                                      |                                                                              |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                                                                           | Con ruột/<br>Child                                                              |
| 10.04      | Thân Trọng<br>Giám                                                     |                                                                                                      |                                                                              |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                                                                           | Cha chồng/<br>Father in law                                                     |
| 11         | Đinh Thị<br>Thu Hương                                                  |                                                                                                      | Thành viên<br>Ban Kiểm<br>soát<br>Member of<br>the Board of<br>Supervisors   |                                                                                |                                                        | 30/07/2022<br>2                                                                                          | 07/11/2022<br>5                                                                                             | Miễn<br>nhiệm<br>Kiểm soát<br>viên<br>nhiệm kì<br>2022-2027<br>đối với bà | Kiểm soát<br>viên/ Board<br>of<br>Supervisors'<br>member                        |

| STT<br>No. | Tên tổ<br>chức/cá nhân<br>Name of<br>organiza-<br>tion/indi-<br>vidual | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán (nếu<br>có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có)<br>Position<br>at the<br>Company (if<br>any) | Số Giấy NSH*, ngày cấp,<br>nơi cấp NSH No. *, date of<br>issue, place of issue | Địa chỉ trụ<br>sở chính/ Địa<br>chỉ liên hệ<br>Address | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>starting<br>to be<br>affiliated<br>person | Thời điểm<br>không<br>còn là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>ending to<br>be<br>affiliated<br>person | Lý do<br>Reasons                                                                                                                | Mối quan hệ<br>liên quan với<br>công ty/<br>Relationship<br>with the<br>Company |
|------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                        |                                                                                                      |                                                                                 |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             | Đinh Thị<br>Thu<br>Huong./<br>Dismissed<br>Ms. Đinh<br>Thị Thu<br>Huong as<br>a<br>Supervisor<br>for the<br>term 2022-<br>2027. |                                                                                 |
| 11.01      | Lê Văn<br>Phương                                                       |                                                                                                      |                                                                                 |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                                                                                                                                 | Chồng/                                                                          |

| STT No. | Tên tổ chức/cá nhân<br>Name of organization/individual | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)<br>Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có)<br>Position at the Company (if any) | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp NSH No. *, date of issue, place of issue | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ<br>Address | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan<br>Time of starting to be affiliated person | Thời điểm không còn là người có liên quan<br>Time of ending to be affiliated person | Lý do<br>Reasons | Mối quan hệ liên quan với công ty/<br>Relationship with the Company |
|---------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 11.02   | Lê Khả Uyên                                            |                                                                                 |                                                                  |                                                                          |                                                  |                                                                                     |                                                                                     |                  | Con/Child                                                           |
| 11.03   | Lê Duy Phúc                                            |                                                                                 |                                                                  |                                                                          |                                                  |                                                                                     |                                                                                     |                  | Con ruột/còn nhỏ/Child                                              |
| 11.04   | Đinh Thị Vân                                           |                                                                                 |                                                                  |                                                                          |                                                  |                                                                                     |                                                                                     |                  | Chị ruột/<br>Older sister                                           |
| 11.05   | Lê Đức Kiều                                            |                                                                                 |                                                                  |                                                                          |                                                  |                                                                                     |                                                                                     |                  | Anh rể/<br>Brother in law                                           |
| 11.06   | Lê Văn Năm                                             |                                                                                 |                                                                  |                                                                          |                                                  |                                                                                     |                                                                                     |                  | Cha chồng/<br>Mother                                                |

| STT<br>No. | Tên tổ<br>chức/cá nhân<br>Name of<br>organization/individual | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán (nếu<br>có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có) Position<br>at the<br>Company (if<br>any) | Số Giấy NSH*, ngày cấp,<br>nơi cấp NSH No. *, date of<br>issue, place of issue | Địa chỉ trụ<br>sở chính/ Địa<br>chỉ liên hệ<br>Address | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>starting<br>to be<br>affiliated<br>person | Thời điểm<br>không<br>còn là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>ending to<br>be<br>affiliated<br>person | Lý do<br>Reasons                                                               | Mối quan hệ<br>liên quan với<br>công ty/<br>Relationship<br>with the<br>Company |
|------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                              |                                                                                                      |                                                                              |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                                                                                | husband                                                                         |
| 11.07      | Nguyễn Thị<br>Tĩnh                                           |                                                                                                      |                                                                              |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                                                                                | Mẹ chồng/<br>Mother<br>husband                                                  |
| 12         | Nguyễn Thị<br>Qui                                            |                                                                                                      | Thành viên<br>Ban Kiểm<br>soát<br>Member of<br>the Board of<br>Supervisor    |                                                                                |                                                        | 07/11/202<br>5                                                                                           |                                                                                                             | BKS từ<br>07/11/202<br>5<br>Board of<br>Supervisor<br>s from<br>11/07/202<br>5 | Kiểm soát<br>viên/ Board<br>of<br>Supervisors'<br>member                        |

| STT<br>No. | Tên tổ<br>chức/cá nhân<br>Name of<br>organiza<br>tion/indi<br>vidual | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán (nếu<br>có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có)<br>Position<br>at the<br>Company (if<br>any) | Số Giấy NSH*, ngày cấp,<br>nơi cấp NSH No. *, date of<br>issue, place of issue | Địa chỉ trụ<br>sở chính/ Địa<br>chỉ liên hệ<br>Address | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>starting<br>to be<br>affiliated<br>person | Thời điểm<br>không<br>còn là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>ending to<br>be<br>affiliated<br>person | Lý do<br>Reasons | Mối quan hệ<br>liên quan với<br>công ty/<br>Relationship<br>with the<br>Company |
|------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 12.01      | Nguyễn<br>Ngọc Thao                                                  |                                                                                                      |                                                                                 |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Chồng/<br>Husband                                                               |
| 12.02      | Nguyễn<br>Ngọc Ánh                                                   |                                                                                                      |                                                                                 |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Ba ruột/<br>Father                                                              |
| 12.03      | Trần Thị<br>Học                                                      |                                                                                                      |                                                                                 |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Mẹ ruột (đã<br>mất)/Mother<br>die                                               |
| 12.04      | Nguyễn<br>Ngọc Phong                                                 |                                                                                                      |                                                                                 |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Cha chồng/<br>Mother<br>husband                                                 |
| 12.05      | Nguyễn Thị                                                           |                                                                                                      |                                                                                 |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Mẹ chồng/<br>Mother<br>husband                                                  |

| STT<br>No. | Tên tổ<br>chức/cá nhân<br>Name of<br>organiza-<br>tion/indi-<br>vidual | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán (nếu<br>có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có) Position<br>at the<br>Company (if<br>any) | Số Giấy NSH*, ngày cấp,<br>nơi cấp NSH No. *, date of<br>issue, place of issue | Địa chỉ trụ<br>sở chính/ Địa<br>chỉ liên hệ<br>Address | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>starting<br>to be<br>affiliated<br>person | Thời điểm<br>không<br>còn là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>ending to<br>be<br>affiliated<br>person | Lý do<br>Reasons | Mối quan hệ<br>liên quan với<br>công ty/<br>Relationship<br>with the<br>Company |
|------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
|            | Hải                                                                    |                                                                                                      |                                                                              |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Mother<br>husband                                                               |
| 12.06      | Nguyễn<br>Trọng Khải                                                   |                                                                                                      |                                                                              |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Con/Child                                                                       |
| 12.07      | Nguyễn Trúc<br>Quỳnh                                                   |                                                                                                      |                                                                              |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Con/còn<br>nhỏ/Child                                                            |
| 12.08      | Nguyễn Thị<br>Thảo                                                     |                                                                                                      |                                                                              |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Chị ruột /<br>Sister                                                            |
| 12.09      | Nguyễn Thị<br>Nhơn                                                     |                                                                                                      |                                                                              |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Chị ruột /<br>Sister                                                            |

| STT<br>No. | Tên tổ<br>chức/cá nhân<br>Name of<br>organiza-<br>tion/indi-<br>vidual | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán (nếu<br>có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có) Position<br>at the<br>Company (if<br>any) | Số Giấy NSH*, ngày cấp,<br>nơi cấp NSH No. *, date of<br>issue, place of issue | Địa chỉ trụ<br>sở chính/ Địa<br>chỉ liên hệ<br>Address | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>starting<br>to be<br>affiliated<br>person | Thời điểm<br>không<br>còn là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>ending to<br>be<br>affiliated<br>person | Lý do<br>Reasons | Mối quan hệ<br>liên quan với<br>công ty/<br>Relationship<br>with the<br>Company |
|------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 12.10      | Nguyễn Thị<br>Lành                                                     |                                                                                                      |                                                                              |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Chị ruột /<br>Sister                                                            |
| 12.11      | Nguyễn Thị<br>An                                                       |                                                                                                      |                                                                              |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Chị ruột /<br>Sister                                                            |
| 12.12      | Nguyễn Trí<br>Hồi                                                      |                                                                                                      |                                                                              |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Em Ruột/<br>younger<br>brother                                                  |
| 12.13      | Trương<br>Hùng                                                         |                                                                                                      |                                                                              |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Anh rể/<br>Brother-in-<br>law                                                   |

| STT<br>No. | Tên tổ<br>chức/cá nhân<br>Name of<br>organization/individual | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán (nếu<br>có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có) Position<br>at the<br>Company (if<br>any) | Số Giấy NSH*, ngày cấp,<br>nơi cấp NSH No. *, date of<br>issue, place of issue | Địa chỉ trụ<br>sở chính/ Địa<br>chỉ liên hệ<br>Address | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>starting<br>to be<br>affiliated<br>person | Thời điểm<br>không<br>còn là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>ending to<br>be<br>affiliated<br>person | Lý do<br>Reasons | Mối quan hệ<br>liên quan với<br>công ty/<br>Relationship<br>with the<br>Company |
|------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 12.14      | Trương Đức<br>Phúc                                           |                                                                                                      |                                                                              |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Anh rể/<br>Brother-in-<br>law                                                   |
| 12.15      | Phạm Ngọc<br>Thảo                                            |                                                                                                      |                                                                              |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Anh rể/<br>Brother-in-<br>law                                                   |
| 12.16      | Vũ Đình<br>Tích                                              |                                                                                                      |                                                                              |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Anh rể/<br>Brother-in-<br>law                                                   |
| 12.17      | Đình Hồ Phi<br>Khanh                                         |                                                                                                      |                                                                              |                                                                                |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | Em dâu<br>brother's wife                                                        |

| STT<br>No. | Tên tổ<br>chức/cá nhân<br>Name of<br>organiza-<br>tion/indi-<br>vidual | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán (nếu<br>có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có) Position<br>at the<br>Company (if<br>any) | Số Giấy NSH*, ngày cấp,<br>nơi cấp NSH No. *, date of<br>issue, place of issue | Địa chỉ trụ<br>sở chính/ Địa<br>chỉ liên hệ<br>Address | Thời điểm<br>bắt đầu là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>starting<br>to be<br>affiliated<br>person | Thời điểm<br>không<br>còn là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>ending to<br>be<br>affiliated<br>person | Lý do<br>Reasons | Mối quan hệ<br>liên quan với<br>công ty/<br>Relationship<br>with the<br>Company |
|------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 12.18      | Công ty CP<br>Thực phẩm<br>XNK Lam<br>Son/<br>Lamson<br>Fimexco        |                                                                                                      | Tổ chức có<br>liên quan/<br>Related<br>organisation                          | 4100259620, 22/7/2025                                                          |                                                        |                                                                                                          |                                                                                                             |                  | NguyễnThị<br>Qui là<br>TBKS/Head<br>of control<br>board                         |

2. Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ/ Transactions between the Company and its affiliated persons or between the Company and its major shareholders, internal persons and affiliated persons. Không có/Nil.

3. Giao dịch giữa người nội bộ công ty, người có liên quan của người nội bộ với công ty con, công ty do công ty nắm quyền kiểm soát/ Transaction between internal persons of the Company, affiliated persons of internal persons and the Company's subsidiaries in which the Company takes controlling power. Không có/Nil.

4. Giao dịch giữa công ty với các đối tượng khác/Transactions between the Company and other objects:

4.1. Giao dịch giữa công ty với công ty mà thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc) và người quản lý khác đã và đang là thành viên sáng lập hoặc thành viên HĐQT, Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành trong thời gian ba (03) năm trở lại đây (tính tại thời điểm lập báo cáo)/*Transactions between the Company and the company that its members of Board of Management, the Board of Supervisors, Director (General Director) have been founding members or members of Board of Directors, or CEOs in three (03) latest years (calculated at the time of reporting). Không có/Nil.*

4.2. Giao dịch giữa công ty với công ty mà người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc) và người quản lý khác là thành viên HĐQT, Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành/*Transactions between the Company and the company that its affiliated persons with members of Board of Directors, Board of Supervisors, Director (General Director) and other managers as a member of Board of Directors, Director (General Director or CEO). Không có/Nil.*

4.3. Các giao dịch khác của công ty (nếu có) có thể mang lại lợi ích vật chất hoặc phi vật chất đối với thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc) và người quản lý khác/*Other transactions of the Company (if any) may bring material or non-material benefits for members of Board of Directors, members of the Board of Supervisors, Director (General Director) and other managers. Không có/Nil.*

#### **VIII. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người liên quan của người nội bộ (Báo cáo 6 tháng/năm)/Share transactions of internal persons and their affiliated persons (annual report)**

1. Danh sách người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ/*The list of internal persons and their affiliated persons công ty / Transactions of internal persons and affiliated persons with shares of the Compy:*

| STT<br>No.                                | Họ tên Name          | Tài<br>khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>(nếu có)<br><i>Securities<br/>trading<br/>account<br/>(if any)</i> | Chức vụ tại công<br>ty (nếu có)<br><i>Position at the<br/>company (if any)</i>                                 | Số CMND /Hộ chiếu,<br>ngày cấp, nơi cấp<br><i>ID card No./Passport<br/>No., date of issue, place<br/>of issue</i> | Địa chỉ<br>liên hệ<br><i>Address</i> | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ <i>Number<br/>of shares<br/>owned at the<br/>end of the<br/>period</i> | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu cuối<br>kỳ<br><i>Percentage<br/>of share<br/>ownership<br/>at the end<br/>of the<br/>period</i> | Ghi chú Note       |
|-------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| 1                                         | Lê Trung Hậu         |                                                                                                                   | Chủ tịch/Thành<br>viên HĐQT độc<br>lập<br><br>Chairman/Indepen<br>dent members of<br>the Board of<br>Directors |                                                                                                                   |                                      |                                                                                                         |                                                                                                                             |                    |
| Người có liên quan/ Their related persons |                      |                                                                                                                   |                                                                                                                |                                                                                                                   |                                      |                                                                                                         |                                                                                                                             |                    |
| 1.01                                      | Nguyễn Thị Thùy Giao |                                                                                                                   |                                                                                                                |                                                                                                                   |                                      |                                                                                                         |                                                                                                                             | Vợ/ Wife           |
| 1.02                                      | Lê Đình Tân          |                                                                                                                   |                                                                                                                |                                                                                                                   |                                      |                                                                                                         |                                                                                                                             | Con ruột/<br>Child |

| STT<br>No. | Họ tên Name       | Tài<br>khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>(nếu có)<br><i>Securities<br/>trading<br/>account<br/>(if any)</i> | Chức vụ tại công<br>ty (nếu có)<br><i>Position at the<br/>company (if any)</i> | Số CMND /Hộ chiếu,<br>ngày cấp, nơi cấp<br><i>ID card No./Passport<br/>No., date of issue, place<br/>of issue</i> | Địa chỉ<br>liên hệ<br><i>Address</i> | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ <i>Number<br/>of shares<br/>owned at the<br/>end of the<br/>period</i> | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu cuối<br>kỳ<br><i>Percentage<br/>of share<br/>ownership<br/>at the end<br/>of the<br/>period</i> | Ghi chú Note        |
|------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 1.03       | Lê Thị Thùy Dương |                                                                                                                   |                                                                                |                                                                                                                   |                                      |                                                                                                         |                                                                                                                             | Con ruột/<br>Child  |
| 1.04       | Nguyễn Thị Hà     |                                                                                                                   |                                                                                |                                                                                                                   |                                      |                                                                                                         |                                                                                                                             | Mẹ<br>ruột/Mother   |
| 1.05       | Lê Trung Việt     |                                                                                                                   |                                                                                |                                                                                                                   |                                      |                                                                                                         |                                                                                                                             | Em ruột/<br>Sibling |
| 1.06       | Lê Trung Hưng     |                                                                                                                   |                                                                                |                                                                                                                   |                                      |                                                                                                         |                                                                                                                             | Em ruột/<br>Sibling |
| 1.07       | Lê Trung Hoàng    |                                                                                                                   |                                                                                |                                                                                                                   |                                      |                                                                                                         |                                                                                                                             | Em ruột/<br>Sibling |
| 1.08       | Lê Thị Ngọc Nữ    |                                                                                                                   |                                                                                |                                                                                                                   |                                      |                                                                                                         |                                                                                                                             | Em ruột/<br>Sibling |

| STT<br>No. | Họ tên Name          | Tài<br>khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại công<br>ty (nếu có)<br>Position at the<br>company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu,<br>ngày cấp, nơi cấp<br>ID card No./Passport<br>No., date of issue, place<br>of issue | Địa chỉ<br>liên hệ<br>Address | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ<br>Number<br>of shares<br>owned at the<br>end of the<br>period | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu cuối<br>kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú Note                    |
|------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
|            |                      |                                                                                                         |                                                                        |                                                                                                          |                               |                                                                                                 |                                                                                                                 | Sibling                         |
| 1.09       | Lưu Nguyễn Ý Nhi     |                                                                                                         |                                                                        |                                                                                                          |                               |                                                                                                 |                                                                                                                 | Con dâu/<br>Daughter-in-<br>law |
| 1.10       | Huỳnh Thị Loan       |                                                                                                         |                                                                        |                                                                                                          |                               |                                                                                                 |                                                                                                                 | Em dâu /Sister<br>in law        |
| 1.11       | Nguyễn Thị Hồng Phúc |                                                                                                         |                                                                        |                                                                                                          |                               |                                                                                                 |                                                                                                                 | Em dâu /Sister<br>in law        |
| 1.12       | Nguyễn Thị Mỹ Chi    |                                                                                                         |                                                                        |                                                                                                          |                               |                                                                                                 |                                                                                                                 | Em dâu /Sister<br>in law        |
| 1.13       | Nguyễn Minh Hoàng    |                                                                                                         |                                                                        |                                                                                                          |                               |                                                                                                 |                                                                                                                 | Em rể/ Brother                  |

| STT<br>No. | Họ tên <i>Name</i>                                                              | Tài<br>khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>(nếu có)<br><i>Securities<br/>trading<br/>account<br/>(if any)</i> | Chức vụ tại công<br>ty (nếu có)<br><i>Position at the<br/>company (if any)</i> | Số CMND /Hộ chiếu,<br>ngày cấp, nơi cấp<br><i>ID card No./Passport<br/>No., date of issue, place<br/>of issue</i> | Địa chỉ<br>liên hệ<br><i>Address</i> | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ <i>Number<br/>of shares<br/>owned at the<br/>end of the<br/>period</i> | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu cuối<br>kỳ<br><i>Percentage<br/>of share<br/>ownership<br/>at the end<br/>of the<br/>period</i> | Ghi chú <i>Note</i>                                                                                                                                                                                       |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            | Phượng Vũ                                                                       |                                                                                                                   |                                                                                |                                                                                                                   |                                      |                                                                                                         |                                                                                                                             | in law                                                                                                                                                                                                    |
| 1.14       | Quỹ Đầu tư phát triển<br>Bình Định/ Bình Định<br>Development<br>Consulting Fund |                                                                                                                   |                                                                                | 1086 QĐ/UB,<br>08/05/1997, Bình Định                                                                              |                                      | 3.098.084                                                                                               | 25%                                                                                                                         | Ông Lê Trung<br>Hậu là người<br>đại diện vốn<br>của Quỹ Đầu<br>tư phát triển<br>Bình Định/<br>Mr. Le Trung<br>Hau is the<br>capital<br>representative<br>of the Binh<br>Dinh<br>Development<br>Investment |

| STT<br>No.                                | Họ tên Name   | Tài<br>khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>(nếu có)<br><i>Securities<br/>trading<br/>account<br/>(if any)</i> | Chức vụ tại công<br>ty (nếu có)<br><i>Position at the<br/>company (if any)</i>    | Số CMND /Hộ chiếu,<br>ngày cấp, nơi cấp<br><i>ID card No./Passport<br/>No., date of issue, place<br/>of issue</i> | Địa chỉ<br>liên hệ<br><i>Address</i> | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ <i>Number<br/>of shares<br/>owned at the<br/>end of the<br/>period</i> | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu cuối<br>kỳ<br><i>Percentage<br/>of share<br/>ownership<br/>at the end<br/>of the<br/>period</i> | Ghi chú Note                                                                                                                                                           |
|-------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                           |               |                                                                                                                   |                                                                                   |                                                                                                                   |                                      |                                                                                                         |                                                                                                                             | Fund                                                                                                                                                                   |
| 2                                         | Cao Thái Định |                                                                                                                   | Thành viên HĐQT<br>độc lập<br>Independent<br>members of the<br>Board of Directors |                                                                                                                   |                                      |                                                                                                         |                                                                                                                             | Miễn nhiệm<br>thành viên Hội<br>đồng quản trị<br>từ ngày<br>11/07/2025/<br>Dismissal of a<br>member of the<br>Board of<br>Directors<br>effective from<br>July 11, 2025 |
| Người có liên quan/ Their related persons |               |                                                                                                                   |                                                                                   |                                                                                                                   |                                      |                                                                                                         |                                                                                                                             |                                                                                                                                                                        |

| STT<br>No. | Họ tên <i>Name</i> | Tài<br>khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>(nếu có)<br><i>Securities<br/>trading<br/>account<br/>(if any)</i> | Chức vụ tại công<br>ty (nếu có)<br><i>Position at the<br/>company (if any)</i> | Số CMND /Hộ chiếu,<br>ngày cấp, nơi cấp<br><i>ID card No./Passport<br/>No., date of issue, place<br/>of issue</i> | Địa chỉ<br>liên hệ<br><i>Address</i> | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ <i>Number<br/>of shares<br/>owned at the<br/>end of the<br/>period</i> | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu cuối<br>kỳ<br><i>Percentage<br/>of share<br/>ownership<br/>at the end<br/>of the<br/>period</i> | Ghi chú <i>Note</i>  |
|------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 2.01       | Cao Chín           |                                                                                                                   |                                                                                |                                                                                                                   |                                      |                                                                                                         |                                                                                                                             | Cha<br>ruột/Father   |
| 2.02       | Nguyễn Thị Cẩm Tú  |                                                                                                                   |                                                                                |                                                                                                                   |                                      |                                                                                                         |                                                                                                                             | Vợ/ Wife             |
| 2.03       | Cao Anh Dũng       |                                                                                                                   |                                                                                |                                                                                                                   |                                      |                                                                                                         |                                                                                                                             | Con ruột/<br>Child   |
| 2.04       | Cao Minh Hằng      |                                                                                                                   |                                                                                |                                                                                                                   |                                      |                                                                                                         |                                                                                                                             | Con ruột/<br>Child   |
| 2.05       | Cao Minh Nghĩa     |                                                                                                                   |                                                                                |                                                                                                                   |                                      |                                                                                                         |                                                                                                                             | Anh ruột/<br>Sibling |
| 2.06       | Cao Thị Kim Yến    |                                                                                                                   |                                                                                |                                                                                                                   |                                      |                                                                                                         |                                                                                                                             | Em ruột/<br>Sibling  |

| STT<br>No. | Họ tên Name             | Tài<br>khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại công<br>ty (nếu có)<br>Position at the<br>company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu,<br>ngày cấp, nơi cấp<br>ID card No./Passport<br>No., date of issue, place<br>of issue | Địa chỉ<br>liên hệ<br>Address | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ Number<br>of shares<br>owned at the<br>end of the<br>period | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu cuối<br>kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú Note                                       |
|------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| 2.07       | Cao Thị Kim Phượng      |                                                                                                         |                                                                        |                                                                                                          |                               |                                                                                              |                                                                                                                 | Em ruột/<br>Sibling                                |
| 2.08       | Cao Phương Thảo         |                                                                                                         |                                                                        |                                                                                                          |                               |                                                                                              |                                                                                                                 | Em ruột/<br>không cung<br>cấp thông<br>tin/Sibling |
| 2.09       | Nguyễn Thị Thuộc        |                                                                                                         |                                                                        |                                                                                                          |                               |                                                                                              |                                                                                                                 | Mẹ vợ/<br>Mother in law                            |
| 2.10       | Lê Văn Bé               |                                                                                                         |                                                                        |                                                                                                          |                               |                                                                                              |                                                                                                                 | Anh rể/<br>Brother in law                          |
| 2.11       | Nguyễn Thị Thúy<br>Diễm |                                                                                                         |                                                                        |                                                                                                          |                               |                                                                                              |                                                                                                                 | Chị dâu/ Sister<br>in law                          |

| STT<br>No. | Họ tên Name                                                                       | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại công<br>ty (nếu có)<br>Position at the<br>company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu,<br>ngày cấp, nơi cấp<br>ID card No./Passport<br>No., date of issue, place<br>of issue | Địa chỉ<br>liên hệ<br>Address | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ Number<br>of shares<br>owned at the<br>end of the<br>period | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu cuối<br>kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú Note                                                                                                    |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2.12       | Võ Minh Thứ                                                                       |                                                                                                      |                                                                        |                                                                                                          |                               |                                                                                              |                                                                                                                 | Em rể/ Brother<br>in law                                                                                        |
| 2.13       | Phan Hữu Nam                                                                      |                                                                                                      |                                                                        |                                                                                                          |                               |                                                                                              |                                                                                                                 | Em rể/ Brother<br>in law                                                                                        |
| 2.14       | Nguyễn Hữu Nghĩa                                                                  |                                                                                                      |                                                                        |                                                                                                          |                               |                                                                                              |                                                                                                                 | Em rể/<br>/Brother in law                                                                                       |
| 2.15       | Văn phòng Tỉnh Ủy<br>Bình Định/ Bình Định<br>Provincial Party<br>Committee Office |                                                                                                      |                                                                        | 672-QĐ/TU, 07/01/2000                                                                                    |                               | 1.931.100                                                                                    | 15,5%                                                                                                           | Ông Cao Thái<br>Định là người<br>đại diện vốn<br>của Văn phòng<br>Tỉnh Ủy Bình<br>Định tại BMC/<br>Mr. Cao Thai |

| STT<br>No.                                | Họ tên Name     | Tài<br>khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>(nếu có)<br><i>Securities<br/>trading<br/>account<br/>(if any)</i> | Chức vụ tại công<br>ty (nếu có)<br><i>Position at the<br/>company (if any)</i> | Số CMND /Hộ chiếu,<br>ngày cấp, nơi cấp<br><i>ID card No./Passport<br/>No., date of issue, place<br/>of issue</i> | Địa chỉ<br>liên hệ<br><i>Address</i> | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ<br><i>Number<br/>of shares<br/>owned at the<br/>end of the<br/>period</i> | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu cuối<br>kỳ<br><i>Percentage<br/>of share<br/>ownership<br/>at the end<br/>of the<br/>period</i> | Ghi chú Note                                                                                                         |
|-------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                           |                 |                                                                                                                   |                                                                                |                                                                                                                   |                                      |                                                                                                            |                                                                                                                             | Dinh is the<br>capital<br>representative<br>of the Binh<br>Dinh<br>Provincial<br>Party<br>Committee<br>Office at BMC |
| 3                                         | Trần Cảnh Thịnh |                                                                                                                   | Thành viên<br>HĐQT/ Board of<br>Directors' member                              |                                                                                                                   |                                      |                                                                                                            |                                                                                                                             |                                                                                                                      |
| Người có liên quan/ Their related persons |                 |                                                                                                                   |                                                                                |                                                                                                                   |                                      |                                                                                                            |                                                                                                                             |                                                                                                                      |

| STT<br>No. | Họ tên Name         | Tài<br>khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại công<br>ty (nếu có)<br>Position at the<br>company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu,<br>ngày cấp, nơi cấp<br>ID card No./Passport<br>No., date of issue, place<br>of issue | Địa chỉ<br>liên hệ<br>Address | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ Number<br>of shares<br>owned at the<br>end of the<br>period | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu cuối<br>kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú Note            |
|------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 3.01       | Nguyễn Thị Kim Nhật |                                                                                                         |                                                                        |                                                                                                          |                               |                                                                                              |                                                                                                                 | Vợ/ Wife                |
| 3.02       | Trần Nhật Trường    |                                                                                                         |                                                                        |                                                                                                          |                               |                                                                                              |                                                                                                                 | Con ruột/<br>Child      |
| 3.03       | Trần Nhật Tân       |                                                                                                         |                                                                        |                                                                                                          |                               |                                                                                              |                                                                                                                 | Con ruột/<br>Child      |
| 3.04       | Trần Cảnh Hưng      |                                                                                                         |                                                                        |                                                                                                          |                               |                                                                                              |                                                                                                                 | Anh<br>ruột/Sibling     |
| 3.05       | Trần Thị Thủy Ái    |                                                                                                         |                                                                        |                                                                                                          |                               |                                                                                              |                                                                                                                 | Chị ruột/<br>Sibling    |
| 3.06       | Hoàng Thanh Bình    |                                                                                                         |                                                                        |                                                                                                          |                               |                                                                                              |                                                                                                                 | Con rể/ Child<br>in law |

| STT<br>No.                                | Họ tên Name              | Tài<br>khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại công<br>ty (nếu có)<br>Position at the<br>company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu,<br>ngày cấp, nơi cấp<br>ID card No./Passport<br>No., date of issue, place<br>of issue | Địa chỉ<br>liên hệ<br>Address | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ Number<br>of shares<br>owned at the<br>end of the<br>period | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu cuối<br>kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú Note              |
|-------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| 3.07                                      | Trần Xuân Quang          |                                                                                                         |                                                                        |                                                                                                          |                               |                                                                                              |                                                                                                                 | Anh rể/<br>Brother in law |
| 3.08                                      | Nguyễn Thị Tuyết An      |                                                                                                         |                                                                        |                                                                                                          |                               |                                                                                              |                                                                                                                 | Chị dâu/ Sister<br>in law |
| 4                                         | Huỳnh Ngọc Bích          |                                                                                                         | Thành viên<br>HĐQT/ Board of<br>Directors' member                      |                                                                                                          |                               | 34.372                                                                                       | 0,27%                                                                                                           |                           |
| Người có liên quan/ Their related persons |                          |                                                                                                         |                                                                        |                                                                                                          |                               |                                                                                              |                                                                                                                 |                           |
| 4.01                                      | Nguyễn Thị Hạnh          |                                                                                                         |                                                                        |                                                                                                          |                               |                                                                                              |                                                                                                                 | Vợ/ Wife                  |
| 4.02                                      | Huỳnh Thị Minh<br>Nguyệt |                                                                                                         |                                                                        |                                                                                                          |                               |                                                                                              |                                                                                                                 | Con ruột/<br>Child        |

| STT<br>No. | Họ tên <i>Name</i>  | Tài<br>khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>(nếu có)<br><i>Securities<br/>trading<br/>account<br/>(if any)</i> | Chức vụ tại công<br>ty (nếu có)<br><i>Position at the<br/>company (if any)</i> | Số CMND /Hộ chiếu,<br>ngày cấp, nơi cấp<br><i>ID card No./Passport<br/>No., date of issue, place<br/>of issue</i> | Địa chỉ<br>liên hệ<br><i>Address</i> | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ <i>Number<br/>of shares<br/>owned at the<br/>end of the<br/>period</i> | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu cuối<br>kỳ<br><i>Percentage<br/>of share<br/>ownership<br/>at the end<br/>of the<br/>period</i> | Ghi chú <i>Note</i>            |
|------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| 4.03       | Huỳnh Thị Minh Ngọc |                                                                                                                   |                                                                                |                                                                                                                   |                                      |                                                                                                         |                                                                                                                             | Con ruột/<br>Child<br>(SN2007) |
| 4.04       | Huỳnh Ngọc Nam      |                                                                                                                   |                                                                                |                                                                                                                   |                                      |                                                                                                         |                                                                                                                             | Con ruột/<br>Child             |
| 4.05       | Huỳnh Thị Ngọc Nuôi |                                                                                                                   |                                                                                |                                                                                                                   |                                      |                                                                                                         |                                                                                                                             | Chị<br>ruột/Sibling            |
| 4.06       | Kim Thị Mận         |                                                                                                                   |                                                                                |                                                                                                                   |                                      |                                                                                                         |                                                                                                                             | Mẹ vợ/<br>Mother in law        |
| 5          | Trần Hồ Toại Nguyễn |                                                                                                                   | Thành viên HĐQT<br>kiêm Tổng Giám<br>đốc                                       |                                                                                                                   |                                      |                                                                                                         |                                                                                                                             |                                |

| STT<br>No.                                | Họ tên Name      | Tài<br>khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>(nếu có)<br><i>Securities<br/>trading<br/>account<br/>(if any)</i> | Chức vụ tại công<br>ty (nếu có)<br><i>Position at the<br/>company (if any)</i> | Số CMND /Hộ chiếu,<br>ngày cấp, nơi cấp<br><i>ID card No./Passport<br/>No., date of issue, place<br/>of issue</i> | Địa chỉ<br>liên hệ<br><i>Address</i> | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ <i>Number<br/>of shares<br/>owned at the<br/>end of the<br/>period</i> | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu cuối<br>kỳ<br><i>Percentage<br/>of share<br/>ownership<br/>at the end<br/>of the<br/>period</i> | Ghi chú Note       |
|-------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
|                                           |                  |                                                                                                                   | Board of<br>Directors' member<br>and General<br>Director                       |                                                                                                                   |                                      |                                                                                                         |                                                                                                                             |                    |
| Người có liên quan/ Their related persons |                  |                                                                                                                   |                                                                                |                                                                                                                   |                                      |                                                                                                         |                                                                                                                             |                    |
| 5.01                                      | Hồ Thị Mỹ Nữ     |                                                                                                                   |                                                                                |                                                                                                                   |                                      |                                                                                                         |                                                                                                                             | Vợ/Wife            |
| 5.02                                      | Trần Hồ Kim Ngân |                                                                                                                   |                                                                                |                                                                                                                   |                                      |                                                                                                         |                                                                                                                             | Con/Child          |
| 5.03                                      | Trần Trí Nhân    |                                                                                                                   |                                                                                |                                                                                                                   |                                      |                                                                                                         |                                                                                                                             | Con/Child          |
| 5.04                                      | Trần Công Quyền  |                                                                                                                   |                                                                                |                                                                                                                   |                                      |                                                                                                         |                                                                                                                             | Cha<br>ruột/Father |

| STT<br>No. | Họ tên Name        | Tài<br>khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại công<br>ty (nếu có)<br>Position at the<br>company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu,<br>ngày cấp, nơi cấp<br>ID card No./Passport<br>No., date of issue, place<br>of issue | Địa chỉ<br>liên hệ<br>Address | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ Number<br>of shares<br>owned at the<br>end of the<br>period | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu cuối<br>kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú Note             |
|------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 5.05       | Hồ Thanh Tùng      |                                                                                                         |                                                                        |                                                                                                          |                               |                                                                                              |                                                                                                                 | Cha vợ/Father-in-law     |
| 5.06       | Nguyễn Thị Bảy     |                                                                                                         |                                                                        |                                                                                                          |                               |                                                                                              |                                                                                                                 | Mẹ<br>vợ/Mother-in-law   |
| 5.07       | Trần Thị Phi Yến   |                                                                                                         |                                                                        |                                                                                                          |                               |                                                                                              |                                                                                                                 | Chị<br>ruột/Sibling      |
| 5.08       | Nguyễn Xuân Vinh   |                                                                                                         |                                                                        |                                                                                                          |                               |                                                                                              |                                                                                                                 | Anh<br>vợ/Brother-in-law |
| 5.09       | Trần Thị Kiều Oanh |                                                                                                         |                                                                        |                                                                                                          |                               |                                                                                              |                                                                                                                 | Chị<br>ruột/Sibling      |

| STT<br>No. | Họ tên Name       | Tài<br>khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại công<br>ty (nếu có)<br>Position at the<br>company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu,<br>ngày cấp, nơi cấp<br>ID card No./Passport<br>No., date of issue, place<br>of issue | Địa chỉ<br>liên hệ<br>Address | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ Number<br>of shares<br>owned at the<br>end of the<br>period | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu cuối<br>kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú Note                 |
|------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|
| 5.10       | Võ Văn Tiên       |                                                                                                         |                                                                        |                                                                                                          |                               |                                                                                              |                                                                                                                 | Anh<br>vợ/Brother-in-<br>law |
| 5.11       | Trần Thị Kim Cúc  |                                                                                                         |                                                                        |                                                                                                          |                               |                                                                                              |                                                                                                                 | Chị<br>ruột/Sibling          |
| 5.12       | Lê Đình Hoan      |                                                                                                         |                                                                        |                                                                                                          |                               |                                                                                              |                                                                                                                 | Anh<br>vợ/Brother-in-<br>law |
| 5.13       | Trần Thị Kim Ngọc |                                                                                                         |                                                                        |                                                                                                          |                               |                                                                                              |                                                                                                                 | Em<br>ruột/Sibling           |
| 5.14       | Phan Ngọc Thao    |                                                                                                         |                                                                        |                                                                                                          |                               |                                                                                              |                                                                                                                 | Em<br>rẻ/Brother-in-         |

| STT<br>No. | Họ tên Name         | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại công<br>ty (nếu có)<br>Position at the<br>company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu,<br>ngày cấp, nơi cấp<br>ID card No./Passport<br>No., date of issue, place<br>of issue | Địa chỉ<br>liên hệ<br>Address | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ Number<br>of shares<br>owned at the<br>end of the<br>period | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu cuối<br>kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú Note        |
|------------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|            |                     |                                                                                                      |                                                                        |                                                                                                          |                               |                                                                                              |                                                                                                                 | law                 |
| 6          | Võ Thị Bích Hiền    |                                                                                                      | Thành viên<br>HĐQT/ Board of<br>Directors' member                      |                                                                                                          |                               |                                                                                              |                                                                                                                 |                     |
| 6.1        | Trần Thanh Hoàng    |                                                                                                      |                                                                        |                                                                                                          |                               |                                                                                              |                                                                                                                 | Chồng/<br>Husband   |
| 6.2        | Đinh Thị Bích Nhung |                                                                                                      |                                                                        |                                                                                                          |                               |                                                                                              |                                                                                                                 | Mẹ ruột/<br>Mother  |
| 6.3        | Võ Văn Hùng         |                                                                                                      |                                                                        |                                                                                                          |                               |                                                                                              |                                                                                                                 | Cha ruột/<br>Father |
| 6.4        | Trần Đình Thanh     |                                                                                                      |                                                                        |                                                                                                          |                               |                                                                                              |                                                                                                                 | Con/còn nhỏ         |

| STT<br>No. | Họ tên <i>Name</i>                                     | Tài<br>khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>(nếu có)<br><i>Securities<br/>trading<br/>account<br/>(if any)</i> | Chức vụ tại công<br>ty (nếu có)<br><i>Position at the<br/>company (if any)</i> | Số CMND /Hộ chiếu,<br>ngày cấp, nơi cấp<br><i>ID card No./Passport<br/>No., date of issue, place<br/>of issue</i> | Địa chỉ<br>liên hệ<br><i>Address</i> | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ <i>Number<br/>of shares<br/>owned at the<br/>end of the<br/>period</i> | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu cuối<br>kỳ<br><i>Percentage<br/>of share<br/>ownership<br/>at the end<br/>of the<br/>period</i> | Ghi chú <i>Note</i>                                                |
|------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
|            |                                                        |                                                                                                                   |                                                                                |                                                                                                                   |                                      |                                                                                                         |                                                                                                                             | Child                                                              |
| 6.5        | Trần Đình Nguyên                                       |                                                                                                                   |                                                                                |                                                                                                                   |                                      |                                                                                                         |                                                                                                                             | Con/còn nhỏ<br>Child                                               |
| 6.6        | Trần Ngọc Ánh                                          |                                                                                                                   |                                                                                |                                                                                                                   |                                      |                                                                                                         |                                                                                                                             | Cha chồng<br>(mất)/ Father<br>husband die                          |
| 6.7        | Tạ Thị Tuấn                                            |                                                                                                                   |                                                                                |                                                                                                                   |                                      |                                                                                                         |                                                                                                                             | Mẹ chồng/<br>Mother-in-law                                         |
| 6.8        | Công ty CP Thực phẩm<br>XNK Lam Sơn/<br>Lamson Fimexco |                                                                                                                   | Tổ chức có liên<br>quan/ Related<br>organisation                               | 4100259620, 22/7/2025                                                                                             |                                      |                                                                                                         |                                                                                                                             | Võ Thị Bích<br>Hiện là Phó<br>Chủ tịch<br>HĐQT/ Ms.<br>Vo Thi Bich |





| STT<br>No. | Họ tên Name              | Tài<br>khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại công<br>ty (nếu có)<br>Position at the<br>company (if any)  | Số CMND /Hộ chiếu,<br>ngày cấp, nơi cấp<br>ID card No./Passport<br>No., date of issue, place<br>of issue | Địa chỉ<br>liên hệ<br>Address | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ<br>Number<br>of shares<br>owned at the<br>end of the<br>period | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu cuối<br>kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú Note                |
|------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| 7.04       | Nguyễn Minh Trọng        |                                                                                                         |                                                                         |                                                                                                          |                               |                                                                                                 |                                                                                                                 | Chồng/<br>Husband           |
| 7.05       | Nguyễn Thị Ngọc<br>Thanh |                                                                                                         |                                                                         |                                                                                                          |                               |                                                                                                 |                                                                                                                 | Mẹ chồng/<br>Mother in law  |
| 7.06       | Nguyễn Văn Trang         |                                                                                                         |                                                                         |                                                                                                          |                               |                                                                                                 |                                                                                                                 | Cha chồng/<br>Father in law |
| 8          | Nguyễn Thị Hải Vi        |                                                                                                         | Thành viên Ban<br>Kiểm soát<br>Member of the<br>Board of<br>Supervisors |                                                                                                          |                               | 300                                                                                             | 0,002%                                                                                                          |                             |

| STT<br>No.                                | Họ tên Name              | Tài<br>khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại công<br>ty (nếu có)<br>Position at the<br>company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu,<br>ngày cấp, nơi cấp<br>ID card No./Passport<br>No., date of issue, place<br>of issue | Địa chỉ<br>liên hệ<br>Address | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ Number<br>of shares<br>owned at the<br>end of the<br>period | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu cuối<br>kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú Note                |
|-------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| Người có liên quan/ Their related persons |                          |                                                                                                         |                                                                        |                                                                                                          |                               |                                                                                              |                                                                                                                 |                             |
| 8.01                                      | Nguyễn Thị Bích<br>Hường |                                                                                                         |                                                                        |                                                                                                          |                               |                                                                                              |                                                                                                                 | Mẹ ruột/<br>Mother          |
| 8.02                                      | Thân Trọng Công          |                                                                                                         |                                                                        |                                                                                                          |                               |                                                                                              |                                                                                                                 | Chồng/<br>Husband           |
| 8.03                                      | Thân Nguyễn Minh<br>Thư  |                                                                                                         |                                                                        |                                                                                                          |                               |                                                                                              |                                                                                                                 | Con ruột/<br>Child          |
| 8.04                                      | Thân Trọng Giám          |                                                                                                         |                                                                        |                                                                                                          |                               |                                                                                              |                                                                                                                 | Cha chồng/<br>Father in law |
| 9                                         | Đinh Thị Thu Hương       |                                                                                                         | Thành viên Ban<br>Kiểm soát                                            |                                                                                                          |                               |                                                                                              |                                                                                                                 |                             |

| STT<br>No.                                       | Họ tên <i>Name</i> | Tài<br>khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>(nếu có)<br><i>Securities<br/>trading<br/>account<br/>(if any)</i> | Chức vụ tại công<br>ty (nếu có)<br><i>Position at the<br/>company (if any)</i> | Số CMND /Hộ chiếu,<br>ngày cấp, nơi cấp<br><i>ID card No./Passport<br/>No., date of issue, place<br/>of issue</i> | Địa chỉ<br>liên hệ<br><i>Address</i> | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ <i>Number<br/>of shares<br/>owned at the<br/>end of the<br/>period</i> | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu cuối<br>kỳ<br><i>Percentage<br/>of share<br/>ownership<br/>at the end<br/>of the<br/>period</i> | Ghi chú <i>Note</i>        |
|--------------------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|
|                                                  |                    |                                                                                                                   | Member of the<br>Board of<br>Supervisors                                       |                                                                                                                   |                                      |                                                                                                         |                                                                                                                             |                            |
| <i>Người có liên quan/ Their related persons</i> |                    |                                                                                                                   |                                                                                |                                                                                                                   |                                      |                                                                                                         |                                                                                                                             |                            |
| 9.01                                             | Lê Văn Phương      |                                                                                                                   |                                                                                |                                                                                                                   |                                      |                                                                                                         |                                                                                                                             | Chồng/<br>Husband          |
| 9.02                                             | Lê Khả Uyên        |                                                                                                                   |                                                                                |                                                                                                                   |                                      |                                                                                                         |                                                                                                                             | Con ruột/<br>Child         |
| 9.03                                             | Lê Duy Phúc        |                                                                                                                   |                                                                                |                                                                                                                   |                                      |                                                                                                         |                                                                                                                             | Con ruột/còn<br>nhỏ/ Child |
| 9.04                                             | Đinh Thị Vân       |                                                                                                                   |                                                                                |                                                                                                                   |                                      |                                                                                                         |                                                                                                                             | Chị ruột/                  |

| STT<br>No. | Họ tên <i>Name</i> | Tài<br>khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>(nếu có)<br><i>Securities<br/>trading<br/>account<br/>(if any)</i> | Chức vụ tại công<br>ty (nếu có)<br><i>Position at the<br/>company (if any)</i> | Số CMND /Hộ chiếu,<br>ngày cấp, nơi cấp<br><i>ID card No./Passport<br/>No., date of issue, place<br/>of issue</i> | Địa chỉ<br>liên hệ<br><i>Address</i> | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ <i>Number<br/>of shares<br/>owned at the<br/>end of the<br/>period</i> | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu cuối<br>kỳ<br><i>Percentage<br/>of share<br/>ownership<br/>at the end<br/>of the<br/>period</i> | Ghi chú <i>Note</i>         |
|------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
|            |                    |                                                                                                                   |                                                                                |                                                                                                                   |                                      |                                                                                                         |                                                                                                                             | Sister                      |
| 9.05       | Lê Đức Kiều        |                                                                                                                   |                                                                                |                                                                                                                   |                                      |                                                                                                         |                                                                                                                             | Anh rể/<br>Brother in law   |
| 9.06       | Lê Văn Năm         |                                                                                                                   |                                                                                |                                                                                                                   |                                      |                                                                                                         |                                                                                                                             | Cha chồng/<br>Father in law |
| 9.07       | Nguyễn Thị Tinh    |                                                                                                                   |                                                                                |                                                                                                                   |                                      |                                                                                                         |                                                                                                                             | Mẹ chồng/<br>Mother in law  |
| 10         | Nguyễn Thị Qui     |                                                                                                                   | Thành viên Ban<br>Kiểm soát/<br>Member of the<br>Board of<br>Supervisors       |                                                                                                                   |                                      |                                                                                                         |                                                                                                                             |                             |

| STT<br>No. | Họ tên <i>Name</i> | Tài<br>khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>(nếu có)<br><i>Securities<br/>trading<br/>account<br/>(if any)</i> | Chức vụ tại công<br>ty (nếu có)<br><i>Position at the<br/>company (if any)</i> | Số CMND /Hộ chiếu,<br>ngày cấp, nơi cấp<br><i>ID card No./Passport<br/>No., date of issue, place<br/>of issue</i> | Địa chỉ<br>liên hệ<br><i>Address</i> | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ <i>Number<br/>of shares<br/>owned at the<br/>end of the<br/>period</i> | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu cuối<br>kỳ<br><i>Percentage<br/>of share<br/>ownership<br/>at the end<br/>of the<br/>period</i> | Ghi chú <i>Note</i>               |
|------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|
| 10.01      | Nguyễn Ngọc Thao   |                                                                                                                   |                                                                                |                                                                                                                   |                                      |                                                                                                         |                                                                                                                             | Chồng/<br>Husband                 |
| 10.02      | Nguyễn Ngọc Ánh    |                                                                                                                   |                                                                                |                                                                                                                   |                                      |                                                                                                         |                                                                                                                             | Ba ruột/<br>Father                |
| 10.03      | Trần Thị Học       |                                                                                                                   |                                                                                |                                                                                                                   |                                      |                                                                                                         |                                                                                                                             | Mẹ ruột (đã<br>mất)/Mother<br>die |
| 10.04      | Nguyễn Ngọc Phong  |                                                                                                                   |                                                                                |                                                                                                                   |                                      |                                                                                                         |                                                                                                                             | Cha chồng/<br>Mother<br>husband   |

| STT<br>No. | Họ tên <i>Name</i> | Tài<br>khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>(nếu có)<br><i>Securities<br/>trading<br/>account<br/>(if any)</i> | Chức vụ tại công<br>ty (nếu có)<br><i>Position at the<br/>company (if any)</i> | Số CMND /Hộ chiếu,<br>ngày cấp, nơi cấp<br><i>ID card No./Passport<br/>No., date of issue, place<br/>of issue</i> | Địa chỉ<br>liên hệ<br><i>Address</i> | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ <i>Number<br/>of shares<br/>owned at the<br/>end of the<br/>period</i> | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu cuối<br>kỳ<br><i>Percentage<br/>of share<br/>ownership<br/>at the end<br/>of the<br/>period</i> | Ghi chú <i>Note</i>            |
|------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| 10.05      | Nguyễn Thị Hải     |                                                                                                                   |                                                                                |                                                                                                                   |                                      |                                                                                                         |                                                                                                                             | Mẹ chồng/<br>Mother<br>husband |
| 10.06      | Nguyễn Trọng Khải  |                                                                                                                   |                                                                                |                                                                                                                   |                                      |                                                                                                         |                                                                                                                             | Con/Child                      |
| 10.07      | Nguyễn Trúc Quỳnh  |                                                                                                                   |                                                                                |                                                                                                                   |                                      |                                                                                                         |                                                                                                                             | Con/còn<br>nhỏ/Child           |
| 10.08      | Nguyễn Thị Thảo    |                                                                                                                   |                                                                                |                                                                                                                   |                                      |                                                                                                         |                                                                                                                             | Chị ruột /<br>Sister           |
| 10.09      | Nguyễn Thị Nhon    |                                                                                                                   |                                                                                |                                                                                                                   |                                      |                                                                                                         |                                                                                                                             | Chị ruột /                     |

| STT<br>No. | Họ tên Name     | Tài<br>khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại công<br>ty (nếu có)<br>Position at the<br>company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu,<br>ngày cấp, nơi cấp<br>ID card No./Passport<br>No., date of issue, place<br>of issue | Địa chỉ<br>liên hệ<br>Address | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ Number<br>of shares<br>owned at the<br>end of the<br>period | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu cuối<br>kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú Note                   |
|------------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|            |                 |                                                                                                         |                                                                        |                                                                                                          |                               |                                                                                              |                                                                                                                 | Sister                         |
| 10.10      | Nguyễn Thị Lành |                                                                                                         |                                                                        |                                                                                                          |                               |                                                                                              |                                                                                                                 | Chị ruột /<br>Sister           |
| 10.11      | Nguyễn Thị An   |                                                                                                         |                                                                        |                                                                                                          |                               |                                                                                              |                                                                                                                 | Chị ruột /<br>Sister           |
| 10.12      | Nguyễn Trí Hồi  |                                                                                                         |                                                                        |                                                                                                          |                               |                                                                                              |                                                                                                                 | Em Ruột/<br>younger<br>brother |
| 10.13      | Trương Hùng     |                                                                                                         |                                                                        |                                                                                                          |                               |                                                                                              |                                                                                                                 | Anh rể/<br>Brother-in-law      |

| STT<br>No. | Họ tên Name                          | Tài<br>khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại công<br>ty (nếu có)<br>Position at the<br>company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu,<br>ngày cấp, nơi cấp<br>ID card No./Passport<br>No., date of issue, place<br>of issue | Địa chỉ<br>liên hệ<br>Address | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ<br>Number<br>of shares<br>owned at the<br>end of the<br>period | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu cuối<br>kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú Note                         |
|------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|
| 10.14      | Trương Đức Phúc                      |                                                                                                         |                                                                        |                                                                                                          |                               |                                                                                                 |                                                                                                                 | Anh rể/<br>Brother-in-law            |
| 10.15      | Phạm Ngọc Thảo                       |                                                                                                         |                                                                        |                                                                                                          |                               |                                                                                                 |                                                                                                                 | Anh rể/<br>Brother-in-law            |
| 10.16      | Vũ Đình Tích                         |                                                                                                         |                                                                        |                                                                                                          |                               |                                                                                                 |                                                                                                                 | Anh rể/<br>Brother-in-law            |
| 10.17      | Đinh Hồ Phi Khanh                    |                                                                                                         |                                                                        |                                                                                                          |                               |                                                                                                 |                                                                                                                 | Em dâu<br>brother's wife             |
| 10.18      | Công ty CP Thực phẩm<br>XNK Lam Sơn/ |                                                                                                         | Tổ chức có liên<br>quan/Related                                        | 4100259620, 22/7/2025                                                                                    |                               |                                                                                                 |                                                                                                                 | Nguyễn Thị<br>Qui là<br>TBKS/Head of |

| STT<br>No. | Họ tên Name    | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)<br>Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có)<br>Position at the company (if any) | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp<br>ID card No./Passport No., date of issue, place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ<br>Number of shares owned at the end of the period | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ<br>Percentage of share ownership at the end of the period | Ghi chú Note  |
|------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
|            | Lamson Fimexco |                                                                                 | organisation                                                     |                                                                                                 |                            |                                                                               |                                                                                         | control board |

3. Giao dịch của người nội bộ và người có liên quan đối với cổ phiếu của công ty/ Transactions of internal persons and affiliated persons with shares of the company

| Stt<br>No. | Người thực hiện giao dịch<br>Transaction executor | Quan hệ với người nội bộ<br>Relationship with internal persons | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ<br>Number of shares owned at the beginning of the period |                     | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ<br>Number of shares owned at the end of the period |                     | Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)<br>Reasons for increasing, decreasing (buying, selling, converting, rewarding, etc.) |
|------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                   |                                                                | Số cổ phiếu<br>Number of shares                                                    | Tỷ lệ<br>Percentage | Số cổ phiếu<br>Number of shares                                               | Tỷ lệ<br>Percentage |                                                                                                                                         |

| Stt<br>No. | Người thực hiện<br>giao dịch<br>Transaction<br>executor                                 | Quan hệ với người nội<br>bộ Relationship with<br>internal persons | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ Number of<br>shares owned at the beginning of the<br>period |                     | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ<br>Number of shares owned at the<br>end of the period |                     | Lý do tăng, giảm<br>(mua, bán, chuyển<br>đổi, thưởng...)<br>Reasons for<br>increasing,<br>decreasing<br>(buying, selling,<br>converting,<br>rewarding, etc.) |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                                         |                                                                   | Số cổ phiếu<br>Number of<br>shares                                                    | Tỷ lệ<br>Percentage | Số cổ phiếu<br>Number of<br>shares                                               | Tỷ lệ<br>Percentage |                                                                                                                                                              |
| 1          | Văn phòng tỉnh<br>Ủy Bình Định/<br>Binh Dinh<br>Provincial Party<br>Committee<br>Office | Cao Thái Định                                                     | 2.642.312                                                                             | 21,32%              | 1.931.100                                                                        | 15.5%               | Bán/ Sell                                                                                                                                                    |
| 2          | Trần Cảnh Thịnh                                                                         | Trần Cảnh Thịnh                                                   | 10.000                                                                                | 0,08%               | 0                                                                                | 0                   | Bán/ Sell                                                                                                                                                    |
| 3          | Huỳnh Ngọc<br>Bích                                                                      | Huỳnh Ngọc Bích                                                   | 38.372                                                                                | 0,39%               | 34.372                                                                           | 0,27%               | Bán/ Sell                                                                                                                                                    |
| 4          | Kim Thị Mận                                                                             | Mẹ vợ Huỳnh Ngọc<br>Bích / Mother-in-law<br>Mr. Huynh Ngọc Bích   | 18.070                                                                                | 0,14%               | 0                                                                                | 0                   | Bán/ Sell                                                                                                                                                    |

| Stt<br>No. | Người thực hiện<br>giao dịch<br>Transaction<br>executor | Quan hệ với người nội<br>bộ<br>Relationship with<br>internal persons | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ<br>Number of shares owned at the beginning of the period |                     | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ<br>Number of shares owned at the end of the period |                     | Lý do tăng, giảm<br>(mua, bán, chuyển<br>đổi, thưởng...)<br>Reasons for<br>increasing,<br>decreasing<br>(buying, selling,<br>converting,<br>rewarding, etc.) |
|------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                         |                                                                      | Số cổ phiếu<br>Number of<br>shares                                                 | Tỷ lệ<br>Percentage | Số cổ phiếu<br>Number of<br>shares                                            | Tỷ lệ<br>Percentage |                                                                                                                                                              |
| 5          | Trần Hồ Toại<br>Nguyễn                                  | Trần Hồ Toại Nguyễn                                                  | 20.000                                                                             | 0,16%               | 0                                                                             | 0                   | Bán/ Sell                                                                                                                                                    |

**IX. Các vấn đề cần lưu ý khác/Other significant issues:** Không/Nil

**Nơi nhận:**

**Recipients:**

- Như trên

- Lưu: VT

- Archived: VT

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CHAIRMAN OF THE BOARD OF DIRECTORS**  
 (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)  
 (Sign, full name and seal)



**LÊ TRUNG HẬU**